

Mục đích: Đánh giá tình hình quản lý và trình độ chuyên môn của cán bộ y tế cũng như kết quả và tác động của hoạt động CSSKBM trước, trong và sau sinh của các cơ sở y tế trong việc hạ thấp tai biến sản khoa của quận/huyện.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu số 6/BCH, gồm: 16 cột để tổng hợp các trường hợp mắc và tử vong do tai biến sản khoa bao gồm cả tai biến do phá thai được khám và điều trị tại các cơ sở y tế trong quận/huyện.

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế tuyến huyện như: Bệnh viện huyện; nhà hộ sinh; PKĐK... Sau đó ghi tên của các trạm y tế xã trong huyện.

Từ cột 3 đến cột 14: Ghi số mắc, số tử vong do tai biến được khám và điều trị tại các cơ sở y tế trên địa bàn huyện vào các cột và dòng tương ứng với các cơ sở trong cột 2. Trong trường hợp cơ sở y tế tuyến dưới phát hiện và điều trị những không đỡ phải chuyển tuyến trên thì tuyến dưới không được tổng hợp vào báo cáo mà chỉ tuyến điều trị cuối cùng tổng hợp để tránh sự chồng chéo.

Cột 15 và 16: Tai biến do phá thai, ghi số mắc và số tử vong do tai biến phá thai vào các cột và dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Mắc tai biến do nạo phá thai là các tai biến như: chảy máu, chấn thương đường sinh dục, rách cổ tử cung, thủng tử cung, nhiễm khuẩn, uốn ván, v.v...

Cột 17 và 18: Tai biến khác, ghi số mắc và số tử vong do các tai biến khác như tắc mạch ối, tắc mạch phôi, tai biến gây mê, gây tê,...

Nguồn số liệu: Báo cáo của trạm y tế, báo cáo của khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, khoa CSSKSS huyện, phòng khám đa khoa có cung cấp dịch vụ CSSKSS.

Biểu: 6/BCH

HOẠT ĐỘNG KHÁM, CHỮA PHỤ KHOA VÀ SÀNG LỌC UNG THƯ CỔ TỬ CUNG

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số lượt khám phụ khoa	Tổng số lượt điều trị phụ khoa	Số điều trị giang mai	Số điều trị lậu	Số được đốt điện/áp lạnh	Số được thực hiện LEEP	Số được khoét chóp CTC	VIA/VILI			Xét nghiệm tế bào học		Xét nghiệm HPV	
									Số lượt được thực hiện	Số (+) VIA/VILI	Số nghi ngờ K	Số lượt được xét nghiệm	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt được xét nghiệm	Số HPV (+)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ															
I	Tuyến huyện														
1															
2															
3															
...															
II	Trạm y tế														
1															
2															
3															
...															

Biểu: 7/BCH

HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Số mới thực hiện biện pháp tránh thai hiện đại							Phá thai					
		Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó			Trđ: Số phá thai tuổi VTN		
			DCTC	Thuốc tránh thai		Triệt sản			Biện pháp khác	Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7- ≤12 tuần		Số phá thai trên 12 tuần	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	TỔNG SỐ													
I	Tuyến huyện													
1														
2														
3														
...														
II	Trạm y tế													
1														
2														
3														
...														

Mục đích: Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu 6/BCH

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ khám, chữa phụ khoa, KHHGD và phá thai. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế tuyến huyện như: Bệnh viện huyện, nhà hộ sinh, PKĐK... Sau đó ghi tên các trạm y tế xã trong huyện.

Cột 3: Tổng số lượt khám bệnh phụ khoa, ghi số lượt người đến khám phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 4: Tổng số lượt điều trị phụ khoa, ghi số lượt người đến điều trị phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 5 đến cột 9: Ghi số được điều trị theo phương pháp tương ứng

Cột 10 đến cột 26 về nội dung sàng lọc ung thư cổ tử cung, cụ thể:

10. Ghi số lượt được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp VIA/VILI

11. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI (+)

12. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI nghi ngờ ung thư

13. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học

14. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm tế bào học bất thường

15. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV

16. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm HPV (+)

Biểu 7/BCH

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ khám, chữa phụ khoa, KHHGD và phá thai. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế tuyến huyện như: Bệnh viện huyện, nhà hộ sinh, PKĐK... Sau đó ghi tên các trạm y tế xã trong huyện.

Cột 3 đến cột 9: Ghi số người mới thực hiện biện pháp tránh thai trong kỳ báo cáo vào các cột tương ứng

Cột 10: Ghi tổng số phá thai.

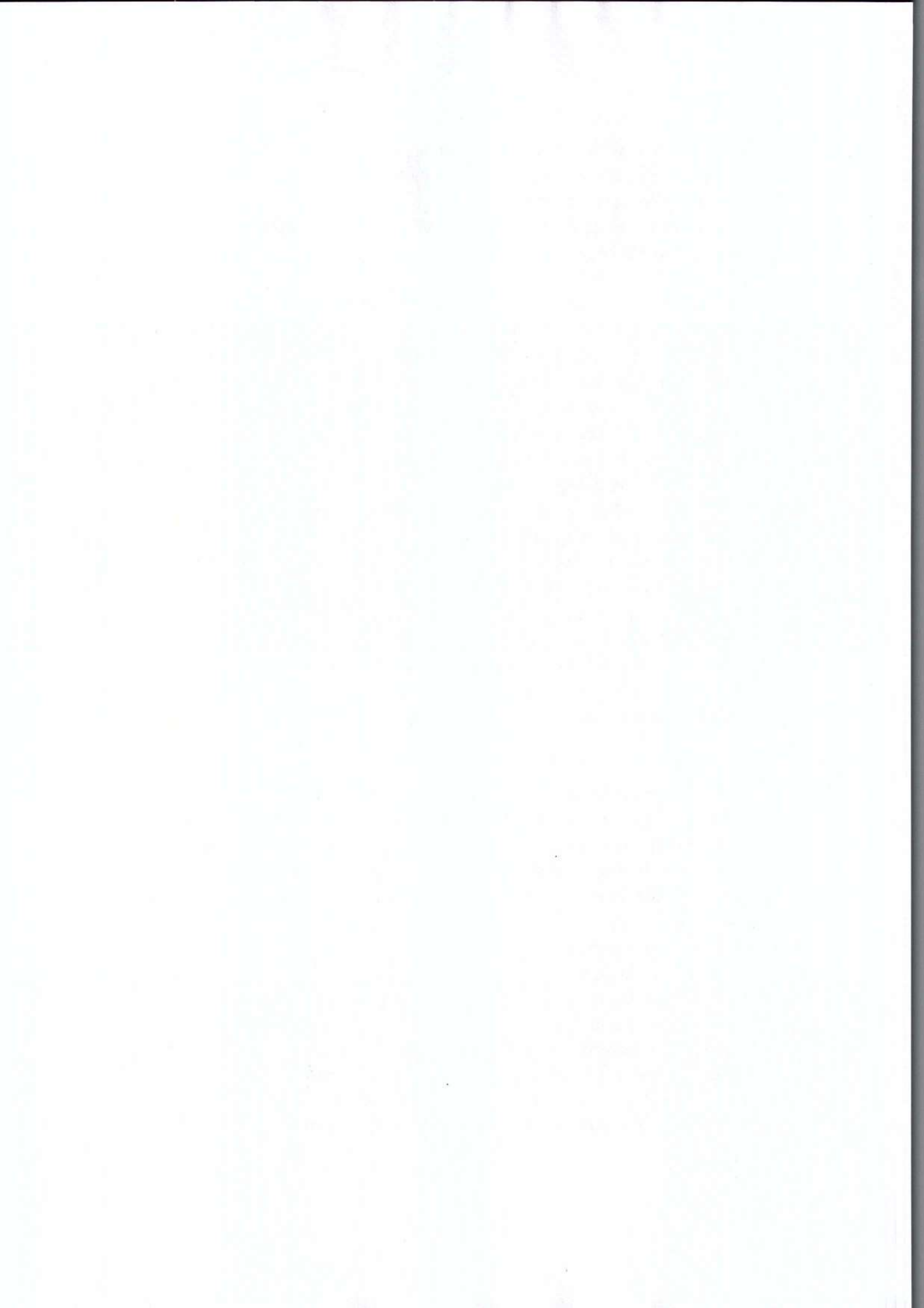
Cột 11: Ghi số phá thai khi tuổi thai mới được ≤ 7 tuần.

Cột 12: Ghi số phá thai khi tuổi thai được trên 7 tuần đến ≤ 12 tuần.

Cột 13: Ghi số phá thai đã được trên 12 tuần.

Cột 14: Ghi những trường hợp là vị thành niên đến các cơ sở y tế phá thai vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Vị thành niên được tính từ 10 đến 19 tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo của trạm y tế, báo cáo của khoa sản bệnh viện, nhà hộ sinh, khoa CSSKSS huyện, phòng khám có cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh phụ khoa và nạo phá thai.



Biểu: 8/BCH

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

T T	Tên cơ sở	Số trẻ đẻ ra sống					Số trẻ sơ sinh được cân			Số trẻ được tiêm Vitamin K1	Số trẻ được sàng lọc sơ sinh	Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Số TV thai nhi từ 7 đến <28 ngày)
		Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó					
			Trđ: Nữ	Số trẻ được chăm sóc EENC	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ bị ngạt		Số <2500 gram	Số >4000 gram				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ												
	I Tuyến huyện												
1													
2													
3													
...													
	II Tuyến xã												
1													
2													
3													
...													

Mục đích: Đánh giá hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc SKTE và thực trạng sức khỏe trẻ em của quận/huyện.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKTE.

Cột 2: Tên cơ sở: Ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ và chăm sóc trẻ em. Đầu tiên ghi tên của các cơ sở y tế tuyến quận huyện như: Bệnh viện huyện; nhà hộ sinh; PKĐK... Sau đó ghi tên từng trạm y tế trong huyện.

Cột 3: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống tại các cơ sở y tế theo các dòng tương ứng cột 2.

Cột 4: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế để tính toán tỷ số giới tính khi sinh.

Cột 5: Ghi số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC).

Cột 6: Ghi số trẻ đẻ non tại các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số trẻ đẻ ra bị ngạt vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 8: Ghi số trẻ đẻ ra được cân trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 9: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng <2500 gram, để tính tỷ lệ trẻ đẻ ra nhẹ cân.

Cột 10: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng >4000 gram

Cột 11: Ghi số trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế

Cột 12: Ghi số trẻ được sàng lọc sơ sinh vào các dòng tương ứng với cơ sở y tế.

Cột 13: Ghi số trẻ sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trong huyện.

Cột 14: Ghi số thai nhi tử vong từ khi được 22 tuần tuổi trở lên đến khi đẻ ra mà không có biểu hiện của sự sống.

Nguồn số liệu: Báo cáo của Trạm y tế và trung tâm y tế huyện, báo cáo bệnh viện, phòng khám, nhà hộ sinh huyện.

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh				Tổng số lượt khám dự phòng	Số lượt điều trị nội trú				Tổng số ngày điều trị nội trú	Hoạt động cận lâm sàng					
			Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó				Tổng số	Trong đó				Số lần xét nghiệm	Số lần chụp Xquang	Số lần siêu âm	Số lần chụp CT/MRI		
						Nữ	BHYT	YHCT (kê cả kết hợp YHHD)			TE<15 tuổi	Nữ	BHYT						YHCT (kê cả kết hợp YHHD)	TE<15 tuổi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
TỔNG SỐ																				
I	Tuyến huyện																			
1	Bệnh viện đa khoa huyện																			
2	Trung tâm y tế huyện																			
3	Phòng khám																			
4	Nhà hộ sinh																			
5	CSYT khác có giường																			
6	CSYT khác không giường																			
II	Tuyến xã			Giường được thanh toán BHYT																
1																				
2																				
3																				
...																				
III	Tư nhân																			

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bố mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong quận/huyện, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong huyện.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở KCB trong huyện.

Cột 2: Ghi tên các cơ sở KCB công lập tuyến huyện và các trạm y tế trong huyện.

I. Tuyến huyện: Theo danh mục in sẵn

- 1 Bệnh viện đa khoa huyện
- 2 Trung tâm y tế huyện
- 3 Phòng khám
- 4 Nhà hộ sinh
- 5 CSYT khác có giường
- 6 CSYT khác không giường như Phòng Y tế, trung tâm DS KHHGD...

II. Tuyến xã: Ghi tên cụ thể từng xã trong huyện.

III. Tư nhân: hay Cơ sở y tế ngoài công lập

Cột 3: Ghi số lượng cơ sở của từng cơ sở có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 4 và cột 5:

I. Tuyến huyện:

- Giường kế hoạch: Là giường được xây dựng trong kế hoạch hàng năm của đơn vị hoặc được giao cho các cơ sở khám chữa bệnh.
- Giường thực tế: Là tổng số giường kê thực tế của cơ sở y tế theo đúng quy định của Bộ Y tế.

II. Tuyến xã: Ghi số được thanh toán BHYT vào cột tương ứng.

Cột từ 6 đến 10: Là các thông tin về khám bệnh.

Cần chú ý về khái niệm lượt khám bệnh:

Một lượt khám bệnh là một lần người bệnh được thầy thuốc thăm khám về lâm sàng hoặc kết hợp với cận lâm sàng nhằm mục đích chẩn đoán bệnh, điều trị cụ thể theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 6: Ghi tổng số lượt khám bệnh trong kỳ báo cáo của các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số lượt khám bệnh là nữ.

Cột 8: Ghi số lượt khám bệnh được cơ quan BHXH thanh toán bao gồm những bệnh nhân được thanh toán toàn bộ hay chỉ thanh toán một phần.

Cột 9: Ghi số lượt khám bệnh của các phòng khám YHCT hay khoa y học cổ truyền hoặc khám kết hợp y học hiện đại với YHCT. Trong trường hợp khám bệnh tại khoa y học hiện đại nhưng điều trị bằng các chế phẩm YHCT cũng được tính là kết hợp y học hiện đại và YHCT.

Cột 10: Ghi số lượt khám bệnh cho trẻ em <15 tuổi để đánh giá tình hình thực hiện chính sách chăm sóc sức khỏe trẻ em.

Cột 11: Ghi lượt khám bệnh dự phòng.

Khám dự phòng bao gồm: khám sức khỏe định kỳ hoặc khám SK theo chương trình, khám cho phụ nữ nhân ngày 8-3 hàng năm hoặc khám cho trẻ em nhân ngày tết thiếu nhi, khám nghĩa vụ quân sự, khám sức khỏe cho các cụ lão thành cách mạng v.v...

Từ cột 12 đến cột 17 dành để ghi chép số lượt điều trị nội trú, cụ thể: tổng số lượt điều trị nội trú của cơ sở được ghi vào cột 12. Trong đó nữ ghi vào cột 13. Số lượt điều trị nội trú được cơ quan BHXH thanh toán ghi vào cột 14, số lượt điều trị bằng y học cổ truyền hay kết hợp y học cổ truyền với y học hiện đại ghi vào cột 15 và cột 16 ghi số lượt điều trị nội trú cho trẻ em <15 tuổi.

Lượt điều trị nội trú: Là người bệnh được hưởng tất cả mọi chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 17: Ghi tổng số ngày điều trị nội trú của từng cơ sở điều trị để tính công suất sử dụng giường bệnh.

Ngày điều trị nội trú: là ngày điều trị, trong đó người bệnh được hưởng chế độ chăm sóc điều trị theo quy định của Bộ Y tế.

Cột 18 đến cột 21: Ghi số lượt cung cấp dịch vụ cận lâm sàng.

Nguồn số liệu: Báo cáo bệnh viện, phòng khám, trạm y tế xã/phường ,... trên địa bàn huyện.

Biểu: 10/BCH

**HOẠT ĐỘNG PHÒNG CHỐNG SỐT RÉT, HIV/AIDS, TNTT, LAO, PHONG
VÀ SỨC KHỎE TÂM THẦN,**

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Bệnh	Số lượng
1	2	3
I	Phòng chống sốt rét	
1	Tổng số bệnh nhân SR mới phát hiện	
2	Số BN tử vong do sốt rét	
II	Phòng chống HIV/AIDS	
1	Số ca nhiễm HIV mới phát hiện	
	Trđ: Nữ	
2	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện	
	Trđ: Nữ	
3	Số hiện nhiễm HIV được phát hiện trong nhóm tuổi 15-49	
	Trđ: Nữ	
4	Số hiện mắc AIDS	
5	Số ca tử vong do HIV/ AIDS	
	Trđ: Nữ	
III	Tai nạn thương tích	
1	Tai nạn Giao thông	
2	Đuối nước	
3	Tự tử	
4	Tai nạn lao động	
5	Ngộ độc	
6	Tai nạn khác	
IV	Sức khỏe tâm thần	
1	Số BN hiện mắc động kinh	
	Số BN được quản lý	
	Số BN mới phát hiện	
2	Số BN hiện mắc tâm thần phân liệt	
	Số BN mới phát hiện	
V	Phòng chống Lao	
1	Số bệnh nhân lao phổi có bằng chứng VK học mới được phát hiện	
2	Số bệnh nhân lao các thể được phát hiện	
3	Số bệnh nhân lao mới có bằng chứng VK học được điều trị khỏi	
4	Số BN tử vong trong thời gian điều trị lao	
5	Trđ: Nữ	
VI	Phòng chống bệnh Phong	
	Số bệnh nhân hiện mắc được phát hiện	
2	Số bệnh nhân mới phát hiện	
	Trđó: Nữ	
	Trẻ em < 15 tuổi	
3	Số bệnh nhân Phong mới bị tàn tật độ II	

Mục đích: Phục vụ tính toán các chỉ số để đánh giá tình hình mắc, tử vong một số bệnh quan trọng và hiệu quả hoạt động của các chương trình y tế quốc gia trong việc phòng chống các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Là số thứ tự đã được in sẵn trong biểu.

Cột 2: Tình hình bệnh tật và đã được in sẵn để tổng hợp. Thông tin cần thu thập là Phòng chống Sốt rét; HIV/AIDS; Tai nạn thương tích; Sức khỏe tâm thần; Lao và Phong.

Cột 3: Ghi số mắc hoặc tử vong vào dòng tương ứng.

Khái niệm về TNTT: Là những thương tổn thực thể trên cơ thể người do tác động của những năng lượng (bao gồm cơ học, nhiệt, điện, hoá học hoặc phóng xạ) với mức độ, tốc độ khác nhau, quá sức chịu đựng của cơ thể người. Ngoài ra thương tích còn là sự thiếu hụt các yếu tố cần thiết cho sự sống như trong trường hợp đuối nước, bóp nghẹt hoặc đông lạnh.

Khái niệm Tai nạn giao thông: Là sự va chạm bất ngờ nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dụng hoặc ở địa bàn giao thông công cộng nhưng do chủ quan vi phạm luật lệ giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phanh, tránh, gây ra thiệt hại về tính mạng hoặc sức khoẻ.

Tai nạn giao thông được tính tất cả các trường hợp xảy ra trên các tuyến đường bao gồm đường bộ, thuỷ, đường sắt, hàng không...

Khái niệm đuối nước/ngạt: Trường hợp mắc là bị ngạt do chìm trong chất lỏng hoặc trong môi trường thiếu ôxy nhưng không tử vong, cần đến chăm sóc y tế hoặc bị các biến chứng khác. Chết đuối là trường hợp tử vong trong 24 giờ do bị chìm trong chất lỏng (như: nước, xăng, dầu...) hoặc trong môi trường thiếu ôxy.

Khái niệm Tự tử: Là trường hợp chấn thương, ngộ độc, hoặc ngạt... do chính bệnh nhân tự gây ra với mục đích đem lại cái chết cho chính họ.

Tai nạn lao động: Là những trường hợp chấn thương xảy ra do tác động của các yếu tố nguy hiểm độc hại trong lao động gây tổn thương bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể người lao động hoặc gây tử vong, xảy ra trong quá trình lao động gắn liền với việc thực hiện nhiệm vụ lao động trong thời gian làm việc, chuẩn bị hoặc thu dọn sau khi làm việc. Tai nạn lao động bao gồm các tai nạn xảy ra trong các lĩnh vực sản xuất công, nông, lâm, ngư nghiệp...

Khái niệm ngộ độc: Là những trường hợp ăn các loại độc tố dẫn đến tử vong hoặc ngộ độc cấp cần có sự chăm sóc y tế.

Nguồn số liệu:

- Đối với bệnh Lao: Bất kỳ trường hợp nào khi được phát hiện mắc Lao, sau khi được điều trị cũng được chuyển về Trung tâm y tế Huyện để quản lý và theo dõi vì vậy số liệu báo cáo trong biểu mẫu sẽ lấy từ sổ sách và biểu mẫu của trung tâm Y tế huyện.

- Tương tự như vậy số liệu về mắc bệnh Phong cũng thu thập từ Trung tâm y tế Quận/Huyện.

- Các bệnh khác như Sốt rét, HIV/AIDS, TNTT và Sức khỏe tâm thần sẽ thu thập từ báo cáo của trạm y tế và các cơ sở KCB tuyến quận huyện và phải đối chiếu để thống nhất với số liệu của trung tâm Y tế huyện.

Biểu: 11.1/BCH

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên xã/ phường	Bạch hầu		Bệnh do liên cầu lợn ở người		Bệnh do vi rút Adeno		Cúm		Cúm A(H5N1)		Đại		Dịch hạch		Ho gà		Lỵ amíp		Lỵ trực trùng	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				

Biểu: 11.2/BCH

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên xã/phường	Quai bị		Rubella (Rubeon)		Sởi		Sốt rét		Sốt xuất huyết Dengue		Tả		Tay - chân - miệng		Than		Thương hàn		Thủy đậu	
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG BỆNH TRUYỀN NHIỄM GÂY DỊCH (tiếp)

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên xã/phường	Tiêu chảy		Uốn ván sơ sinh		Uốn ván khác		Viêm gan vi rút A		Viêm gan vi rút B		Viêm gan vi rút C		Viêm gan vi rút khác		Viêm màng não do não mô cầu		Viêm não Nhật Bản		Viêm não vi rút khác		Xoắn khuẩn vàng da (Leptospiro)		Khác			
		M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV	M	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26		
	TỔNG SỐ																										

Mục đích: Đánh giá tình hình mắc và tử vong do bệnh truyền nhiễm gây dịch của một vùng, địa phương và quốc gia để có biện pháp can thiệp kịp thời làm giảm mắc và tử vong các bệnh này.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu 13: bao gồm 3 trang để tổng hợp các bệnh truyền nhiễm gây dịch.

Cột 1: Ghi thứ tự các xã trong huyện.

Cột 2: Ghi tên từng xã.

Từ cột 3 trở đi tại mỗi biểu: Ghi số mắc và tử vong của từng loại bệnh truyền nhiễm gây dịch, theo thông tư số 54/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 12 năm 2015 của Bộ Y tế. Trạm Y tế xã phải thu thập tất cả các trường hợp mắc và tử vong các bệnh truyền nhiễm gây dịch thuộc dân số xã quản lý, dù phát hiện hay điều trị bệnh từ cơ sở y tế nào ngoài trạm. Khoa y tế dự phòng khi nhận được thông tin về mắc các bệnh truyền nhiễm gây dịch của bệnh viện huyện, tỉnh, TW, các cơ sở y tế tư nhân, y tế ngành v.v... phải thông báo cho trạm y tế xã để tổng hợp nhằm giám sự chồng chéo và thiếu số liệu.

Lưu ý: Trong đó có một số bệnh thuộc các chương trình y tế quốc gia quản lý như: sốt rét, lao và các bệnh có vắc xin phòng ngừa v.v... thì số liệu trong biểu 14 phải thống nhất với các biểu mẫu báo cáo của các chương trình.

Nguồn số liệu: Trạm Y tế xã và khoa y tế dự phòng của trung tâm Y tế huyện.

Biểu: 12/BCH

PHÁT HIỆN, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ BỆNH KHÔNG LÂY NHIỄM

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Bệnh tăng huyết áp				Bệnh đái tháo đường						
		Phát hiện		Quản lý điều trị		Phát hiện		Quản lý điều trị				
		Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Trong đó	Điều trị đạt huyết áp mục tiêu	Tổng số phát hiện	Mới phát hiện trong kỳ báo cáo	Tổng số BN đang được quản lý	Khám cấp thuốc tháng vừa qua	Trong đó
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	
	TỔNG SỐ											
I	Tuyến huyện											
1												
2												
3												
...												
II	Tuyến xã											
1												
2												
3												
4												
...												
III	Y tế tư nhân											

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến, đồng thời tiếp nhận, quản lý người bệnh đã được điều trị ổn định ở tuyến trên.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 12 cột

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở y tế/đơn vị trong huyện.

Cột 2: Tên cơ sở: ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm trong huyện.

Tuyến huyện: ghi tên của các cơ sở y tế tuyến quận/huyện như: Bệnh viện huyện; Trung tâm y tế, PKĐK...

Tuyến xã: ghi tên từng trạm y tế trong huyện

Y tế tư nhân: Ghi tên các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân (bệnh viện, phòng, khám, cơ sở khác)

Cột 3 đến Cột 12: Ghi chép tổng hợp số liệu cho 2 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu gồm:

1. Tổng số người mắc bệnh được phát hiện (cộng dồn)
2. Tổng số được phát hiện mới trong kỳ báo cáo
Để tránh sự chồng chéo và thiếu số liệu, các trường hợp mắc bệnh được chẩn đoán phát hiện sẽ thống kê theo địa bàn dân cư. Như vậy trạm y tế xã sẽ tổng hợp số mắc bệnh không lây nhiễm trên địa bàn xã/phường quản lý dù được chẩn đoán phát hiện ở bất cứ nơi nào (TW, tỉnh, huyện hay địa bàn xã, huyện, tỉnh khác). Nguồn số liệu sẽ từ báo cáo của TYT xã
3. Số BN đang được quản lý: Là những bệnh nhân đang có hồ sơ quản lý điều trị ngoại trú tại các cơ sở khám chữa bệnh (huyện và xã) và trong vòng 3 tháng qua có ít nhất 1 lần đến cơ sở y tế để khám và lĩnh thuốc điều trị.
4. Tổng số bệnh nhân được khám cấp thuốc trong tháng vừa qua: Số bệnh nhân đang quản lý có đến khám và lĩnh thuốc ít nhất 1 lần trong tháng vừa qua tại cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, xã. Không tính những trường hợp đang quản lý nhưng tháng vừa rồi không đến khám lĩnh thuốc.
5. Số bệnh nhân điều trị đạt huyết áp mục tiêu (tăng huyết áp) hoặc đạt đường máu mục tiêu (đái tháo đường): chỉ tính trong tổng số bệnh nhân đang quản lý đã đến khám lĩnh thuốc trong tháng vừa qua.

Trung tâm y tế quận/huyện có trách nhiệm thu thập và tổng hợp các số liệu này từ các cơ sở y tế tuyến huyện và các trạm y tế xã. Sau khi nhận được báo cáo của các trạm y tế và của các cơ sở y tế tuyến huyện, Trung tâm Y tế rà soát, kiểm tra lần cuối để đảm bảo số liệu không bị chồng chéo, trùng lặp giữa xã, huyện và giữa các đơn vị trước khi tổng hợp vào biểu mẫu này để gửi cho Sở Y tế và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Số liệu gửi cho Sở Y tế phải thống nhất với số liệu gửi cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Nguồn số liệu:

- Tuyến huyện: Số liệu do các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp
- Tuyến xã: tổng hợp từ báo cáo của Trạm y tế xã
- Y tế tư nhân: tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

Biểu: 13/BCH

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỬ VONG TỪ CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

/	TỔNG SỐ	Tử vong chung	từ 0 - <28 ngày tuổi		từ 28 ngày tuổi - <1 tuổi		từ 1- <5 tuổi		từ 5- <10 tuổi		từ 10- <15 tuổi		từ 15- <20 tuổi		từ 20- <30 tuổi		từ 30- <40 tuổi		từ 40- <50 tuổi		từ 50- <60 tuổi		từ 60- <70 tuổi		≥70 tuổi		TV mẹ		
			Tổng số	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ		Chung	Nữ
	3																												
		I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng																											
1		Nhiễm trùng huyết			A40-A41																								
2		Viêm phổi			J18																								
3		Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi			J00-J22 (Trừ J18)																								
4		Tử vong liên quan đến HIV/AIDS			B20-B24																								
5		Các bệnh tiêu chảy			A00-A09																								
6		Sốt rét			B50-B54																								
7		Viêm não và màng não			A39; G00-G05																								
8		Lồng ván trừ uốn ván sơ sinh			A33-A35																								
9		Lao phổi			A15-A16																								
10		Lao các cơ quan khác			A18 trừ lao phổi																								
11		Viêm gan vi rút			B15-B19																								
12		Viêm gan các loại khác			K72, K73, K75																								
13		Sốt Dengue, sốt xuất huyết			A90-A91																								
14		Tay-chân-miệng			B08																								
15		Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định			A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99																								
		II. Bệnh không lây nhiễm																											
		Ung thư																											
16		Các khối u vùng miệng			C00-C06																								
17		Ung thư vòm họng			C11																								
18		Ung thư thực quản			C15																								
19		Ung thư dạ dày			C16																								
20		Ung thư đại tràng			C18																								
21		Ung thư gan			C22																								
22		Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa			C17; C19-C21; C23-C26																								
23		Ung thư phổi			C34																								
24		Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp			C30-C39; trừ C34																								
25		Ung thư vú			C50																								
26		Ung thư cổ tử cung			C53																								
27		Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ			C51-C58; trừ C53																								
28		Ung thư tiền liệt tuyến			C61																								
29		Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam			C60-C63; trừ C61																								
30		Ung thư não			C71																								
31		Ung thư tuyến giáp			C73																								
32		Ung thư máu			C81-C96																								

33	U lành tính hoặc u không biết tính chất	D37-D48	
34	Các bệnh ung thư khác và các ung thư không xác định	C07-C14, C40-C49, C60-D48	
	Bệnh nội tiết và dinh dưỡng		
34	Thiếu máu nặng	D50-D64	
35	Suy dinh dưỡng nặng	E40-E46	
36	Đái tháo đường	E10-E14	
	Bệnh hệ tuần hoàn		
37	Tăng huyết áp (Bao gồm tăng huyết áp có suy tim, ICD10= I11)	I10-I15	
38	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm NHồi máu cơ tim)	I20-I25	
39	Đột quỵ (Tai biến mạch máu não)	I60-I69	
40	Viêm cơ tim	I40-I43	
41	Tâm phế mạn	I27	
42	Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	I00-I09, I10-I15, I26, I28-I52, I70-I99,	
	Các rối loạn hệ hô hấp		
43	Bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính (COPD)	J40-J44	
44	Hen (bao gồm cơn hen ác tính ICD10= J46)	J45-J46	
45	Các bệnh khác của hệ hô hấp	J00-J98, trừ J00-J22, J40-J44 và J45-J46	
	Các rối loạn hệ tiêu hóa		
46	Bệnh cấp tính vùng bụng (Đau bụng)	R10	
47	Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết dạ dày	K29	
48	Xơ gan	K70-K76	
49	Các bệnh khác của hệ tiêu hóa	K20-K92, trừ K29 và K70-K76	
	Các rối loạn hệ tiết niệu		
50	Suy thận	N17-N19	
51	Các bệnh khác của hệ tiết niệu	N00-N34	
	Các rối loạn tâm thần và hệ thần kinh		
52	Động kinh	G40-G41	
	Các rối loạn liên quan đến thời kỳ thai nghén, sinh đẻ và hậu sản		
53	Xuất huyết sản khoa (chảy máu trước đẻ, trong đẻ và sau đẻ)	O46, O67, O72	
54	Đẻ khó	O63-O66	
55	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân không xác định thuộc về mẹ	O01-O02, O20-O45, O47-O62, O68-O70, O73-O84, O86-O99	
	Các nguyên nhân tử vong sơ sinh		
56	Đẻ non	P05-P07	
57	Viêm phổi sơ sinh	P23-P25	
58	Uốn ván sơ sinh	A33	
59	Đị tất bẩm sinh	Q00-Q99	
60	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân chưa sinh không xác định	P00-P04, P08-P15, P26-P35, P37-P94, P96	
	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung		
61	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung	P95	
62	Các bệnh không lây nhiễm không xác định khác	D55-D89, E00-E07, E15-E35, E50-E90,	

Mục đích: Thu thập và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về tử vong và nguyên nhân tử vong phục vụ phân tích, đánh giá, nghiên cứu khoa học và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược của Ngành.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu này được thiết kế để thu thập thông tin về tử vong (cả số lượng các trường hợp tử vong và nguyên nhân chính gây tử vong). Mỗi trường hợp tử vong đều có nguyên nhân chính gây tử vong. Nguyên nhân chính gây tử vong của từng trường hợp sẽ được ghi nhận ở số A6/TYT, tại trạm y tế xã/phường.

Khi làm báo cáo (Biểu 13/BCH) nguyên nhân chính gây tử vong của các trường hợp tử vong được xếp thành 79 nguyên nhân/ nhóm nguyên nhân – đây là các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân thường gặp.

Tập hợp báo cáo từ các xã/phường và điền tổng số vào các dòng/cột tương ứng theo nguyên nhân tử vong và phân nhóm theo giới (Nữ), các nhóm tuổi và tử vong mẹ.

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng” của các trạm y tế xã/phường. Trung tâm y tế quận/ huyện sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo của tuyến quận/huyện gửi Sở y tế tỉnh/ thành phố.

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng” của các trạm y tế xã/phường. Trung tâm y tế quận/ huyện sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo của tuyến quận/huyện gửi Sở y tế tỉnh/ thành phố.

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10
 Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh										Điều trị nội trú				Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử			
			Trong đó					Tổng số		Trong đó TE<15 tuổi			Số tử vong	Số tử vong						
			N đ	TE <15	BN nặng xin về	Từ vong trước viện	Từ vong tại viện	Mắc	Mắc	BN nặng xin về	Số tử vong	Mắc								
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
C01	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasitic diseases.	A00-B99																		
001	Tả - Cholera	A00																		
002	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	A01																		
003	Ỉa chảy do Shigella - Shigellosis	A03																		
004	Ỉa chảy do Amip - Amoebiasis	A06																		
005	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09																		
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02,A04-A05,A07-A08																		
007	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16																		
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19																		
009	Dịch hạch - Plague	A20																		
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23																		
011	Phong - Leprosy	A30																		
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33																		
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35																		
014	Bạch hầu - Diphtheria	A36																		
015	Ho gà - Whooping cough	A37																		

041	Bệnh virus khác - Other viral diseases	A81,A87- A89,B03- B04,B07- B09,B25,B27- B34 B35-B49 B50-B54 B55 B56-B57 B65 B66 B67 B72 B73 B74 B76 B68- B71,B75,B77- B83 B90
042	Nấm -Mycoses	
043	Sốt rét - Malaria	
044	Leishmania - Leishmaniasis	
045	Trypanosoma -Trypanosomiasis	
046	Sán máng - Schistosomiasis	
047	Các nhiễm khuẩn do sán lá - Other fluke infections	
048	Sán Echinococ - Echinococosis	
049	Giun rỗng - Dracunculiasis	
050	Giun onchocerca -Onchocerciasis	
051	Giun chi - Filariasis	
052	Giun móc - Hookworm diseases	
053	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiasis	
054	Di chứng lao - Sequelae of tuberculosis	
055	Di chứng viêm tủy xám cấp -Sequelae of poliomyelitis	B91
056	Di chứng phong - Sequelae of leprosy	B92
057	Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật khác - Other infectious and parasitic diseases	A65- A67,A69- A70,A74,A77 -A79,B58- B64,B85- B89,B94-B99
C0 2	Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms	C00-D48
058	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	C00-C14
059	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	C15
060	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach.	C16
061	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	C18

062	U ác chỗ nối trực tràng sigma, trực tràng, hậu môn và ống hậu môn - Malignant neoplasm of rectosigmoid function, rectum, anus and anal canal	C19-C21																		
063	U ác gan và đường mật trong gan- Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	C22																		
064	U ác tụy - Malignant neoplasm of pancreas	C25																		
065	Các u khác cơ quan tiêu hoá - Other malignant neoplasms of digestive organs	C17,C23-C24,C26																		
066	U ác thanh quản - Malignant neoplasm of larynx	C32																		
067	U ác khí quản, phế quản và phổi - Malignant neoplasms of trachea, bronchus and lung	C33-C34																		
068	Các u khác cơ quan hô hấp và lồng ngực - Other malignant neoplasm of respiratory and intrathoracic	C30-C31,C37-C39																		
069	U ác xương và sụn khớp -Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	C40-C41																		
070	U ác hắc tố da - Malignant melanoma of skin	C43																		
071	Các u ác khác của da - Other malignant neoplasms of skin	C44																		
072	U ác mạc treo và các mô mềm -Malignantneoplasms of mesothelial and soft tissue	C45-C49																		
073	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	C50																		
074	U ác khác cơ quan sinh dục nữ- Malignant neoplasms of female genital organs	C51-C52,C57-C58																		
075	U ác cổ tử cung - Malignant neoplasm of cervix uterus	C53																		
076	U ác các phần khác và không xác định của tử cung - Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	C54-C55																		
077	U tiền liệt tuyến -Neoplasm neoplasm of prostate	C61																		
078	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	C60,C62-C63																		
079	U ác bàng quang -Malignant neoplasm of bladder	C67																		
080	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of urinary tract	C64-C66,C68																		
081	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	C69																		
082	U ác não -Malignant neoplasm of brain	C71																		

083	U ác các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	C70,C72
084	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức hợp -Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary and unspecified and multiple sites.	C73-C80,C97
085	Bệnh Hodgkin -Hodgkin's disease	C81
086	U bạch huyết không phải Hodgkin Non-Hodgkin's disease	C82-C85
087	Bệnh bạch cầu -Leukaemia	C91-C95
088	U ác limphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan -Other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	C86,C88-C90,C96
089	Caxinom cổ tử cung -Carcinoma insitu of cervix uterus	D06
090	U da lành -Benign neoplasm of skin	D22-D23
091	U vú lành -Benign neoplasm of breast	D24
092	U cơ trơn tử cung -Leiomyoma of uterus	D25
093	U buồng trứng lành -Benign neoplasm of ovary	D27
094	U lành cơ quan tiết niệu - Benign neoplasm of urinary organs	D30
095	U lành não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	D33
096	U khác insitu, lành tính và các u tiến triển không chắc chắn hoặc chưa rõ - Other insitus and benign neoplasms and neoplasms of uncertain or unknown behaviour.	D00-D05D07-D21,D26,D28-D29,D31-D32,D34-D48
C0 3	Chương III: Bệnh của máu , cơ quan tạo máu và cơ chế miễn dịch.Chapter III: Diseases of the blood and blood - forming organ and disorders involving the immune mechanism	D50-D89
097	Thiếu máu do thiếu sắt -Iron deficiency anaemia	D50
098	Thiếu máu khác -Other anaemias	D51-D64
099	Tôn thương chảy máu, bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu - Haemorrhagic conditions and other diseases of blood, blood-forming organs	D65-D77
100	Một số rối loạn hệ miễn dịch -Certain disorders involving the immune mechanism	D80-D89

C0 4	Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hoá - Chapter IV: Endocrine, Nutritional and metabolic diseases	E00-E90
101	Tón thương tuyến giáp liên quan đến thiếu iod - Iodine deficiency- related thyroid disorders	E00-E02
102	Nhiễm độc do tuyến giáp (cường giáp) - Thyrotoxicosis	E05
103	Tón thương khác của tuyến giáp - Other disorders of thyroid.	E03-E04, E06- E07
104	Đái tháo đường -Diabetes mellitus.	E10-E14
105	Suy dinh dưỡng - Malnutrition	E40-E46
106	Thiếu Vitamin A - Vitamin A deficiency	E50
107	Thiếu vitamin khác -Other vitamin deficiencies.	E51-E56
108	Hậu quả của suy dinh dưỡng và thiếu chất dinh dưỡng khác -Sequalae of malnutrition and other nutritional deficiencies	E64
109	Béo phì - Obesity	E66
110	Giảm lượng máu -Volume depletion	E86
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	E15-E35, E58- E63, E65, E67- E84, E85, E87, E88-E89, E90
C0 5	Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders	F00-F99
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	F00-F03
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu - Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	F10
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm lý khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive substances use	F11-F19
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tương - Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	F20-F29
116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	F30-F39
117	Loạn thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thân thể - Neurotic, stress - related and somatoform disorders	F40-F48

118	Chậm phát triển tâm thần -Mental retardation	F70-F79																			
119	Rối loạn tâm thần và nhân cách khác - Other mental and behavioural disorders	F04-F09,F50-F69,F80-F99																			
C0 6	Chương VI: Bệnh của hệ thống thần kinh - Chapter VI: Diseases of the nervous system	G00-G99																			
120	Viêm hệ thần kinh trung ương -Inflammatory diseases of the central nervous system	G00-G09																			
121	Parkinson - Parkinson's disease	G20																			
122	Alzheimer - Alzheimer's disease	G30																			
123	Xơ cứng nhiều nơi -Multiple sclerosis	G35																			
124	Động kinh -Epilepsy	G40-G41																			
125	Đau nửa đầu và các hội chứng đau đầu khác - Migraine and other headache syndromes.	G43-G44																			
126	Cơn thiếu máu não thoáng qua và các hội chứng tương tự -Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	G45																			
127	Tôn thương thần kinh, rễ và đám rối thần kinh - Nerve, nerve root and plexus disorders	G50-G59																			
128	Liệt não, hội chứng liệt khác - Cerebral palsy and other paralytic syndromes	G80-G83																			
129	Bệnh khác của hệ thần kinh - Other diseases of the nervous system	G10-G14,G21-G26,G31-G32,G36-G37,G46-G47,G60-G73,G90-G99																			
C0 7	Chương VII: Bệnh của mắt và phần phụ - Chapter VII: Diseases of the eye and adnexa	H00-H59																			
130	Viêm mi mắt - Inflammation of eyelid	H00-H01																			
131	Viêm kết mạc, tổn thương khác của kết mạc - Conjunctivitis and other disorders of conjunctiva	H10-H13																			
132	Viêm giác mạc, tổn thương khác của củng mạc và giác mạc -Keratitis and other disorders of sclera and cornea.	H15-H22																			
133	Đục thể thủy tinh, tổn thương khác của thể thủy tinh - Cataract and other disorders of lens	H25-H28																			

134	Bong và rách võng mạc - Retinal detachments and breaks	H33												
135	Glôcôm - Glaucoma	H40-H42												
136	Lác mắt - Strabismus	H49-H50												
137	Tật khúc xạ, các rối loạn điều tiết - Disorders of refraction and accommodation	H52												
138	Mù loà và giảm thị lực - Blindness and low vision	H54												
139		H30- H32,H34- H36,H43- H48,H51,H53 -H55,H57- H59												
C0 8	Chương VIII: Bệnh của tai và xương chũm Chapter VIII: Diseases of the ear and mastoid process	H60-H95												
140	Viêm tai giữa, bệnh khác của tai giữa và xương chũm - Otitis media and other disorders of middle ear and mastoid	H65-H75												
141	Mất thính giác -Hearing loss	H90-H91												
142	Bệnh khác của tai và xương chũm- Other diseases of the ear and mastoid process	H60- H62,H80- H83,H92-H95												
C0 9	Chương IX: Bệnh của hệ tuần hoàn - Chapter IX: Diseases of the circulatory system	I00-I99												
143	Thấp khớp cấp -Acute rheumatic heart disease	I00-I02												
144	Bệnh thấp tim mãn -Chronic rheumatic disease	I05-I09												
145	Tăng huyết áp nguyên phát -Essential (primary) hypertension	I10												
146	Bệnh tăng huyết áp khác -Other hypertensive diseases	I11-I15												
147	Nhồi máu cơ tim -Acute myocardial infarction	I21-I22												
148	Bệnh tim thiếu máu cục bộ khác -Other ischaemic heart diseases	I20,I23-I25												
149	Tắc động mạch phổi -Pulmonary embolism	I26												
150	Rối loạn dẫn truyền và loạn nhịp tim - Conduction disorders and cardiac arrhythmias	I44-I49												
151	Suy tim - Heart failure	I50												
152	Bệnh tim khác - Other heart diseases	I27-I43,I51-												

153	Chảy máu não -Intracerebral haemorrhage	I52																		
154	Nhồi máu não -Cerebral infarction	I60-I62																		
155	Tai biến mạch máu não, không xác định rõ chảy máu hoặc do nhồi máu - Stroke, not specified as haemorrhage or infarction	I63																		
156	Bệnh mạch máu não khác -Other cerebrovascular diseases	I64																		
157	Xơ vữa động mạch-Atherosclerosis	I65-I69																		
158	Bệnh mạch máu ngoại vi khác -Other peripheral vascular disease	I70																		
159	Nghẽn và huyết khối động mạch - Arterial embolism and thrombosis	I73																		
160	Bệnh khác của động mạch, tiểu động mạch và mao mạch - Other diseases of arteries, arterioles and capillaries	I74																		
161	Viêm tĩnh mạch, viêm tĩnh mạch huyết khối, nghẽn mạch và huyết khối tĩnh mạch -Phlebitis, thrombophlebitis, venous embolism and thrombosis	I71-I72																		
162	Dẫn tĩnh mạch chi dưới - Varicose veins of lower extremities	I80-I82																		
163	Trĩ - Haemorrhoids	I83																		
164	Các bệnh khác của bộ máy tuần hoàn - Other diseases of the circulatory system	I84																		
C10	Chương X: Bệnh của hệ hô hấp - Chapter X: Diseases of the respiratory system	I85-I99, I77-179, I95-I99																		
165	Viêm họng và viêm amidan cấp - Acute pharyngitis and acute tonsillitis	J00-J99																		
166	Viêm thanh khí quản cấp - Acute laryngitis and tracheitis	J02-J03																		
167	Viêm cấp đường hô hấp trên khác Other acute upper respiratory infections	J04																		
168	Cúm - Influenza	J00-J01, J05-J06																		
169	Các bệnh viêm phổi -Pneumonia	J09-J11																		
170	Viêm phế quản và viêm tiểu phế quản cấp - Acute bronchitis and acute bronchiolitis	J12-J18																		
171	Viêm xoang mạn tính -Chronic sinusitis	J20-J21																		
		J32																		

172	Bệnh của mũi và các xoang phụ của mũi - Other diseases of nose and nasal sinuses	J30-J31, J33-J34																																									
173	Bệnh mạn tính của amidan và của VA - Chronic diseases of tonsils and adenoids	J35																																									
174	Bệnh khác đường hô hấp trên - Other diseases of upper respiratory tract	J36-J39																																									
175	Viêm phế quản mãn tính và các bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính - Bronchitis, emphysema and other chronic obstructive diseases	J40-J44																																									
176	Hen - Asthma	J45-J46																																									
177	Giãn phế quản - Bronchiectasis	J47																																									
178	Bệnh phổi không do phế cầu khuẩn - Pneumoconiosis	J60																																									
179	Bệnh khác của bộ máy hô hấp - Other diseases of respiratory system.	J22, J61-J99																																									
C1 I	Chương XI: Bệnh của hệ tiêu hoá - Chapter XI: Diseases of the digestive system	K00-K93																																									
180	Sâu răng - Dental caries	K02																																									
181	Tổn thương khác liên quan đến răng và mô quanh răng - Other disorders of teeth and supporting structures	K03-K08, K00-K01																																									
182	Bệnh khác của khoang miệng, tuyến nước bọt và hàm - Other diseases of the oral cavity, salivary glands and jaws	K09-K14																																									
183	Loét dạ dày và tá tràng -Gastric and duodenal ulcer	K25-K27																																									
184	Viêm dạ dày và tá tràng Gastritis and duodenitis	K29																																									
185	Bệnh khác của thực quản, dạ dày và tá tràng - Other diseases of oesophagus, stomach, duodenum	K20-K23, K28, K30-K31																																									
186	Bệnh của ruột thừa -Diseases of appendix	K35-K38																																									
187	Thoát vị bẹn - Inguinal hernia	K40																																									
188	Các thoát vị khác - Other hernia	K41-K46																																									
189	Bệnh Crohn (viêm ruột non từng vùng) và viêm loét đại tràng -Crohn's disease and ulcerative colitis	K50-K51																																									
190	Tắc liệt ruột và tắc ruột không do thoát vị - Paralytic ileus, intestinal obstruction without hernia	K56																																									
191	Bệnh túi thừa của ruột non -Diverticular disease of intestine	K57																																									

192	Bệnh khác của ruột non và màng bụng - Other diseases of intestine peritoneum	K52-K55,K58-K67
193	Bệnh gan do rượu -Alcoholic liver disease	K70
194	Các bệnh khác của gan -Other diseases of liver	K71-K77
195	Sỏi mật và viêm túi mật -Cholelithiasis and cholecystitis	K80-K81
196	Viêm tụy cấp và bệnh khác của tụy - Acute pancreatitis and other diseases of pancreas	K85-K86
197	Bệnh khác của bộ máy tiêu hoá - Other diseases of the digestive system	K87-K93,K82-K83
C1 2	Chương XII: Bệnh của da và tổ chức dưới da. - Chapter XII: Diseases of skin and subcutaneous tissue	L00-L99
198	Bệnh nhiễm khuẩn da và mô tế bào dưới da - Infections of skin and subcutaneous tissue	L00-L08
199	Bệnh khác của da và mô tế bào dưới da - Other diseases of skin and subcutaneous tissue	L10-L99
C1 3	Chương XIII: Bệnh của hệ thống cơ, xương và mô liên kết Chapter XIII: Diseases of the musculoskeletal system and connective tissue	M00-M99
200	Viêm khớp dạng thấp và viêm khớp khác - Rheumatoid arthritis, other inflammatory polyarthropaties	M05-M14
201	Bệnh thoái hoá khớp -Arthrosis	M15-M19
202	Biến dạng các chi mắc phải - Acquired deformities of limbs	M20-M21
203	Bệnh khác của khớp -Other joint disorders	M00-M03,M22-M25
204	Bệnh của hệ thống tổ chức liên kết - Systematic connective tissue disorders	M30-M36
205	Trật đốt sống cổ và các đốt sống khác - Cervical and other interverbral disc disorders	M50-M51
206	Bệnh khác của cột sống - Other dorsopathies	M40-M49,M53-M54
207	Tôn thương các mô mềm -Soft tissue disorders	M60-M79

229	Tổn thương không viêm của buồng trứng, vòi fallope và dây chằng rộng - Noninflammatory disorders of ovary, fallopian tube and broad ligament	N83																				
230	Rối loạn kinh nguyệt - Disorders of menstruation	N91-N92																				
231	Rối loạn mãn kinh và xung quanh mãn kinh khác - Menopausal other perimenopausal disorders	N95																				
232	Vô sinh nữ - Female infertility	N97																				
233	Bệnh khác của bộ máy sinh dục tiết niệu - Other disorders of genitourinary tract	N82, N84- N90, N93- N94, N96, N98 -N99																				
C1 5	Chương XV: Chửa, đẻ và sau đẻ - Chapter XV: Pregnancy, childbirth and the puerperium	O00-O99																				
234	Xảy thai tự nhiên - Spontaneous abortion	O03																				
235	Xảy thai do can thiệp y tế - Medical abortion	O04																				
236	Xảy thai khác - Other pregnancies with abortive outcome	O00- O02, O05-O08																				
237	Phù nề, protein-niệu, tăng huyết áp, rối loạn thai nghén, đẻ và sau đẻ - Oedema, proteinuria, hyper-tensive disorders in pregnancy, childbirth and the puerperium	O10-O16																				
238	Rau tiền đạo, rau bong sớm (U máu sau rau) và chảy máu trước khi đẻ - Placenta praecvia, premature separation of placenta and antepartum haemorrhage	044-O46																				
239	Chăm sóc khác cho người mẹ liên quan đến thai, búồng ối và những vấn đề có thể xảy ra do đẻ - Other maternal care related to fetus and amniotic cavity and possible delivery problems	O30- O43, O47-O48																				
240	Đẻ khó do ch trở (vật chướng ngại) - Obstructed labour	O64-O66																				
241	Chảy máu sau đẻ - Postpartum haemorrhage	O72																				
242	Các biến chứng khác của chửa đẻ - Other complications pregnancy and delivery	O20- O29, O60- O63, O67- O71, O73- O75, O81-O84																				
243	Đẻ tự nhiên đn gin - Single spontaneous delivery	O80																				

244	Các biến chứng liên quan sinh đẻ và những vấn đề sản khoa chưa xếp ở chỗ khác - Complications predominantly related to the puerperium obstetric conditions, not elsewhere classified	O85-O99																	
C1 6	Chương XVI: Một số bệnh trong thời kì chu sinh - Chapter XVI: Certain conditions originating in the perinatal period	P00-P96																	
245	Bệnh lí thai nhi và sơ sinh do biến chứng thai nghén, chửa, đẻ -Fetus and newborn affected by maternal factors and by complications of pregnancy, labour and delivery	P00-P04																	
246	Thai chậm phát triển, suy dinh dưỡng, rối loạn gắn liền với thai nghén và cân nặng không đủ khi sinh - Slow fetal growth, fetal malnutrition and disorders related to short gestation and low birth weight	P05-P07																	
247	Các chấn thương sản khoa - Birth trauma	P10-P15																	
248	Thiếu ô xy trong tử cung và trong đẻ - Intrauterine hypoxia and birth asphyxia	P20-P21																	
249	Các tổn thương hô hấp đặc hiệu khác của thời kỳ chu sinh -Other respiratory disorders originating in the perinatal period	P22-P28																	
250	Nhiễm khuẩn và kí sinh vật bẩm sinh - Congenital infectious and parasitic diseases	P35-P37																	
251	Nhiễm khuẩn đặc hiệu khác thời kỳ chu sinh - Other infectious specific to the perinatal period	P38-P39																	
252	Bệnh tan máu của thai và sơ sinh-Haemolytic disease of fetus and newborn.	P55																	
253	Tổn thương khác có nguồn gốc trong thời kỳ chu sinh - Other conditions originating in the perinatal period	P08,P29,P50-P54,P56-P96																	
C1 7	Chương XVII: Dị dạng bẩm sinh, biến dạng của cromosom - Chapter XVII: Congenital malformations, deformations and chromosomal abnormalities	Q00-Q99																	
254	Gai đôi cột sống - Spina bifida	Q05																	
255	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh - Other congenital malformations of the nervous system	Q00-Q04,Q06-Q07																	
256	Dị tật bẩm sinh khác của bộ máy tuần hoàn - Congenital malformation of the circulatory system	Q20-Q28																	

281	<p>Các tổn thương khác do chấn thương xác định và ở nhiều nơi -Other injuries of specified, unspecified and multiple body regions</p>	<p>S00- S01,S04,S09- S11,S14- S16,S19- S21,S24- S25,S29- S31,S34- S35,S39- S41,S44- S46,S49- S51,S54- S56,S59- S61,S64- S66,S69- S71,S74- S76,S79- S81,S84- S86,S89- S91,S94- S96,S99- T01,T06- T07,T09,T13- T14</p>	
282	<p>Hậu quả do dị vật vào hốc tự nhiên - Effects of foreign body entert through natural orifice</p>	<p>T15-T19</p>	
283	<p>Bỏng và sự ăn mòn -Burnss and corrosions</p>	<p>T20-T32</p>	
284	<p>Nhiễm độc thuốc và các sinh phẩm - Poisoning by drugs and biological substances</p>	<p>T36-T50</p>	
285	<p>Tác hại của các chất có nguồn gốc chủ yếu không phải thuốc - Toxic effects of substances chiefly nonmedical as to source</p>	<p>T51-T65</p>	
286	<p>Các hội chứng do điều trị xấu -Maltreatment syndromes</p>	<p>T74</p>	
287	<p>Hiệu quả của các nguyên nhân bên ngoài khác và không xác định - Other and unspecified effects of external causes</p>	<p>T33-T35,T66- T73,T75-T78</p>	
288	<p>Một số biến chứng sớm của chấn thương, của chăm sóc ngoại khoa và y học, chưa xếp ở nơi khác -Certain early complications of trauma and complications of surgical and medical care, not elsewhere classified</p>	<p>T79-T88</p>	

C2 1	Chương XXI: Các yếu tố ảnh hưởng đến sức khoẻ người khám nghiệm và điều tra - Chapter XXI: Person encountering health services for examination and investigation.	Z00-Z99										
304	Người tiếp xúc với các dịch vụ y tế làm các khám xét và điều tra -Person encountering health services for examination and investigation	Z00-Z01										
305	Nhiễm HIV không có triệu chứng - Asymptomatic human immuno deficiency virus infection status	Z21										
306	Người có nguy cơ liên quan đến bệnh truyền nhiễm - Other persons with potential health hazards related to communicable diseases	Z20, Z22-Z29										
307	Quản lý các biện pháp tránh thai -Contraceptive management	Z30										
308	Giám sát thai nghén và phát hiện trước đẻ -Antenatal screening and other supervision of pregnancy	Z34-Z36										
309	Trẻ đẻ ra sống phân theo nơi sinh- Liveborn infants according to place of birth	Z38										
310	Chăm sóc và khám xét sau đẻ -Postpartum care and examination	Z39										
311	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế phải chăm sóc và khám xét đặc biệt - Persons encountering health services for specific procedures and health care	Z40-Z54										
312	Bệnh do tiếp xúc với dịch vụ y tế vì những lý do khác - Person encountering health services for other reasons	Z31-Z33, Z37, Z55-Z99										

Mục đích: Đánh giá mô hình bệnh tật và tử vong tại bệnh viện. Làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh của địa phương.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn trong biểu.

Cột 2: Là chương bệnh và tên bệnh cũng đã được in sẵn trong biểu mẫu (21 chương và 312 bệnh).

Cột 3: Là mã hóa bệnh tật theo ICD10, đã được in sẵn trong biểu.

Từ cột 4 đến cột 9: Số mắc và tử vong tại khoa khám bệnh, cụ thể:

Cột 4: Ghi Tổng số mắc của từng bệnh tại phòng khám

Cột 5: Ghi số mắc là nữ của từng bệnh tại phòng khám

Cột 6: Ghi số mắc từng bệnh của trẻ em <15 tuổi tại phòng khám

Cột 7: Ghi tổng số bệnh nhân nặng xin về tại phòng khám

Cột 8: Ghi tổng số tử vong từng bệnh trước khi nhập viện

Cột 9: Ghi tổng số tử vong từng bệnh tại phòng khám

Từ cột 10 đến cột 19: Ghi số mắc/ số chết của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 10 và 11: Ghi số mắc chung và số mắc là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 12 và 13: Ghi tổng số BN nặng xin về và BN nặng xin về là phụ nữ theo từng bệnh của bệnh nhân điều trị nội trú.

Cột 14 và 15: Ghi số tử vong chung và tử vong là nữ của từng bệnh.

Cột 16 đến 19: Ghi số mắc và chết của trẻ em <15 tuổi, cụ thể:

Cột 16: Tổng số mắc của trẻ em <15 tuổi.

Cột 17: Ghi số mắc của trẻ em <5 tuổi.

Cột 18: Ghi tổng số tử vong là trẻ em <15 tuổi theo từng bệnh.

Cột 19: Ghi số trẻ em <5 tuổi tử vong theo từng bệnh.

Cột 20: Ghi Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử

Nguồn số liệu: Báo cáo bệnh tật và tử vong của các cơ sở khám bệnh tuyến quận huyện (Biểu 11/BTTV trong báo cáo bệnh viện).

PHỤ LỤC IV

**MẪU VÀ HƯỚNG DẪN GHI CHÉP
BÁO CÁO THỐNG KÊ Y TẾ
TUYÊN TỈNH**

Ban hành kèm theo thông tư số 37/2019/TT-BYT ngày 30/12/2019

DANH MỤC MẪU BÁO CÁO TUYẾN TỈNH

Ban hành Thông tư số 37/2019/TT-BYT, ngày 30 tháng 12 năm 2019

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	Biểu 1/BCT	Thông tin chung	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
2	Biểu 2/BCT	Tình hình thu, chi ngân sách y tế	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
3	Biểu 3/BCT	Tình hình nhân lực y tế toàn tỉnh	Năm	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
4	Biểu 4/BCT	Hoạt động chăm sóc bà mẹ	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
5	Biểu 5/BCT	Tình hình mắc và tử vong do tai biến sản khoa.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
6	Biểu 6/BCT	Hoạt động khám, chữa phụ khoa và sàng lọc ung thư cổ tử cung.	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
7	Biểu 7/BCT	Hoạt động KHHGD và phá thai	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
8	Biểu 8/BCT	Tình hình sức khỏe trẻ em	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
9	Biểu 9/BCT	Cơ sở, giường bệnh và hoạt động khám chữa bệnh	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
10	Biểu 10/BCT	Hoạt động phòng chống sốt rét, HIV/AIDS, TNTT, Lao, Phong và Sức khỏe tâm thần	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
11	Biểu 11/BCT	Tình hình mắc và tử vong bệnh truyền nhiễm gây dịch	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
12	Biểu 12/BCT	Hoạt động phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
13	Biểu 13/BCT	Báo cáo tình hình tử vong tại cộng đồng	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo
14	Biểu 14/BCT	Báo cáo tình hình bệnh tật, tử vong tại bệnh viện theo ICD 10	3, 6, 9 và 12 tháng	25 ngày kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo

Căn cứ vào điều kiện thực tế của đơn vị mình, lựa chọn một trong hai hình thức dưới đây để gửi báo cáo đến đơn vị nhận báo cáo:

1. Báo cáo bằng văn bản giấy có chữ ký của Thủ trưởng, dấu của đơn vị thực hiện báo cáo, gửi về đơn vị nhận báo cáo theo đường bưu điện hoặc gửi trực tiếp (đối với đơn vị chưa triển khai ứng dụng CNTT)

2. Báo cáo bằng văn bản điện tử được thể hiện bằng một trong hai hình thức sau đây:

a) Văn bản điện tử dưới dạng ảnh (định dạng pdf) của báo cáo giấy

b) Văn bản điện tử dưới dạng tệp tin điện tử được xác thực bằng chữ ký số của Thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện báo cáo theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo bằng tiện ích trên Phần mềm đang triển khai theo quy định của Bộ Y tế.

Biểu: 1 /BCT

THÔNG TIN CHUNG

Báo cáo năm

TT	Tên Quận/huyện	Dân số trung bình					Trạm Y tế						Số thôn bản			Tổng số cộng tác viên dân số	
		Tổng số	Nữ	Trẻ em <5 tuổi	Trẻ em <15 tuổi	PN từ 15-49 tuổi	Xã đạt tiêu chí QG về YT	TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm	Xã/phường có TYT	Bác sỹ định biên	Bác sỹ làm việc	YHCT	HS/ YSSN	Tổng số	Có nhân viên y tế hoạt động		Có cơ sở được đào tạo
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ																
1																	
2																	
3																	
...																	

Mục đích:

Phản ánh quy mô, cơ cấu và tình hình biến động tự nhiên về dân số của từng quận/huyện và toàn tỉnh. Thông tin trong biểu còn là cơ sở để tính toán chỉ số phục vụ phân tích, đánh giá về hoạt động của trạm và thực trạng sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1 (TT): Ghi số thự tự các quận/ huyện trong tỉnh

Cột 2 (Tên quận/ huyện): Ghi tên từng quận/ huyện trong tỉnh.

Cột 3 (Tổng số): Dân số trung bình tại thời điểm 1/7 để tính toán các chỉ số liên quan

Cột 4 (Nữ): Ghi số nữ trung bình của năm báo cáo

Cột 5.6.7: Trẻ em <5 tuổi; trẻ em <15 tuổi và phụ nữ 15-49 tuổi cũng là số liệu có mặt đến 1/7 năm báo cáo. Đây là số liệu quan trọng để làm cơ sở xây dựng kế hoạch cung cấp dịch vụ chăm sóc và bảo vệ sức khỏe và tính toán các chỉ số liên quan đến phụ nữ và trẻ em.

Cột 8 (Xã đạt tiêu chí QG về YT): Ghi 1 vào nếu là trạm y tế xã/ phường đạt được 10 tiêu chí quốc gia về y tế xã tại thời điểm báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014. Nếu không đạt thì bỏ trống.

Cột 9 (TYT triển khai dự phòng, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm): Ghi 1 nếu là trạm y tế xã/phường có triển khai các hoạt động dự phòng, quản lý điều trị đối với ít nhất 2 trong số các bệnh không lây nhiễm (tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư, bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính và hen phế quản) theo hướng dẫn của Bộ Y tế.

Cột 10 (Xã/phường có TYT): Ghi 1 nếu xã có cơ sở TYT hoặc TYT ghép với PKĐKV trong trường hợp TYT nhờ trụ sở của cơ quan khác (trường học, UBND...) thì bỏ trống.

Cột 11 (Bác sỹ định biên): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ định biên.

Cột 12 (Bác sỹ làm việc): Ghi 1 nếu TYT có ít nhất 1 bác sỹ làm việc trong kỳ báo cáo theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT của Bộ Y tế ban hành ngày 07/11/2014.

Cột 13 (YHCT): Ghi 1 nếu trạm y tế xã/phường đó có tổ y học cổ truyền.

Cột 14 (HS/YSSN): Ghi 1 nếu trạm y tế có hộ sinh hoặc y sỹ sản nhi.

Cột 15 (Tổng số thôn bản): Ghi số thôn của từng xã.

Cột 16 (Số thôn bản có nhân viên y tế): Ghi số thôn bản có nhân viên y tế hoạt động đến thời điểm báo cáo.

Cột 17 (Số thôn bản có cô đỡ được đào tạo): Ghi số thôn bản có cô đỡ được đào tạo đến thời điểm báo cáo.

Cột 18 (Tổng số cộng tác viên dân số): Ghi tổng số cộng tác viên dân số đến thời điểm báo cáo.

Nguồn số liệu: Báo cáo của huyện “Biểu 1/BCH”

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	Phân loại từ chủ				TỔNG SỐ	NGUỒN NSNN THU					Nguồn thu						
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4		Nguồn NSNN cấp chi thường xuyên					Thu viện phí trực tiếp	Thu BHYT	Thu dịch vụ y tế dự phòng	Thu KCB theo yêu cầu	Các khoản thu sự nghiệp khác		
							Tổng số	NSNN cấp chi thường xuyên	NSNN cấp chi không thường xuyên (không có CTMT)	NSNN cấp chi CTMT	NSNN cấp và XD/CB						Kinh phí viện trợ	Tổng số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG SỐ					$-8+12+13+14$	$-9+10+11$							$-15+...+19$				
	Hoạt động Khám chữa bệnh																	
	Hoạt động Y tế dự phòng																	
	YTCC																	
	Vốn trái phiếu Chính phủ																	
	Vốn ODA																	
	CTMT Đầu tư phát triển hệ thống tổ chức y tế địa phương																	
	Vốn Chương trình MTYT Dân số Quốc gia																	
	II Tuyến tỉnh																	
	1 BV tỉnh																	
	2 CDC																	
	II Tuyến Huyện																	
	1 Huyện.....																	
	1.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																	
	1.2 TTYT huyện																	
	1.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																	
	Hoạt động Y tế dự phòng																	
	1.2.2 YTCC																	
	1.2.3 Trạm y tế xã																	
	Hoạt động khám chữa bệnh																	
	Hoạt động Y tế dự phòng																	
	YTCC																	
	2 Huyện.....																	
	2.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																	
	2.2 TTYT huyện																	
	2.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																	
	Hoạt động Y tế dự phòng																	
	2.2.2 YTCC																	
	2.2.3 Trạm y tế xã																	
	Hoạt động khám chữa bệnh																	
	Hoạt động Y tế dự phòng																	
	YTCC																	
	3 Huyện.....																	

TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH Y TẾ

Báo cáo năm
Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở	TỔNG SỐ CHI				Chi phí đầu tư XDCB	Chi phí Thuế TNDN	TỔNG SỐ	Chênh lệch thu-chi								
		Chi tiền lương, tiền công và các khoản chi khác cho nhân viên	Chi vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		Chi hao mòn TSCĐ, chi khấu hao TSCĐ				Chi hoạt động khác	Trích lập Quỹ PTHESN	Trích lập Quỹ Khen thưởng, Phúc lợi	Trích lập Quỹ ổn định thu nhập (bao gồm chi thu nhập)	Trích lập Quỹ khác	Kinh phí cải cách tiền lương			
			Tổng số	Trong đó													
		Tổng số	Chi thuốc của Nhà thuốc Bệnh viện	Chi thuốc, vật tư, hóa chất, máu... phục vụ KC, CB				Tổng số	Tỷ lệ so với Tiền lương ngạch bậc (hệ số thu nhập tăng thêm)								
1	2	20 -21+22+23+26	21	22	23	24	25	26	27	28	29 =7-20-27-28	30	31	32	33	34	35
	TỔNG SỐ																
	Hoạt động Khám chữa bệnh																
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	Vốn NSNN																
	Vốn trái phiếu Chính phủ																
	Vốn ODA																
	CTMT Đầu tư phát triển hệ thống tổ chức y tế địa phương																
	Vốn Chương trình MTYT Dân số																
	Quốc gia																
	II Tuyến tỉnh																
	1 BV tỉnh																
	2 CDC																
	III Tuyến Huyện																
	1 Huyện.....																
	1.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																
	1.2 TTYT huyện																
	1.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																
	1.2.2 Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	1.2.3 Trạm y tế xã																
	Hoạt động khám chữa bệnh																
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	2 Huyện.....																
	2.1 Bệnh viện huyện (≥200GB)																
	2.2 TTYT huyện																
	2.2.1 Hoạt động khám chữa bệnh																
	2.2.2 Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	2.2.3 Trạm y tế xã																
	Hoạt động khám chữa bệnh																
	Hoạt động Y tế dự phòng, YTCC																
	3 Huyện.....																

Mục đích:

Đánh giá tình hình đầu tư cho lĩnh vực y tế công của địa phương. Là cơ sở để tính toán, phân bổ ngân sách, phù hợp giữa các lĩnh vực, các quận/ huyện trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần.

Cách tổng hợp và ghi chép

Trong biểu này chỉ tính các khoản thu/ chi ngân sách của các cơ sở y tế công.

Các cột mục thu chi Ngân sách của tỉnh tương tự như biểu thu chi ngân sách của quận/huyện, chi khác là trong phần chi của tỉnh có thêm: “Chi cho lĩnh vực nghiên cứu khoa học” vì vậy cách ghi chép vào các cột mục trong biểu này giống như biểu Thu Chi ngân sách của huyện.

Số liệu về thu chi ngân sách của trạm y tế xã sẽ cộng chung vào các cơ sở y tế công lập tuyến huyện.

Nguồn số liệu: Báo cáo tài chính của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo tài chính của các TTYT huyện.

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH
Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	NLYT toàn tỉnh			Sau đại học Y khoa			Bác sỹ			YTCC (DH và SDH)			Điều dưỡng ĐH và sau ĐH		
		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyển tỉnh															
II	Tuyển Huyện															
III	Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Biểu: 3.2/BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH

Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	KTV y DH và sau DH			Hộ sinh đại học			Y sĩ			KTV Cao đẳng và TH y			Điều dưỡng CD&TH		
		Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số	Tổng số	Nữ	Dân tộc thiểu số
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyển tỉnh															
II	Tuyển Huyện															
III	Trạm Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Biểu: 3.3 /BCT

TÌNH HÌNH NHÂN LỰC Y TẾ TOÀN TỈNH
Số có mặt đến 31 tháng 12 năm ...

TT	Tên cơ sở	Hộ sinh cao đẳng và TH		Sau đại học được		Đại học được		Cao đẳng, trung học được		Nhân lực y tế khác						
		Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Nữ	Tổng số	Trong đó Dân tộc thiểu số					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ															
A	Y tế công lập															
I	Tuyển tỉnh															
II	Tuyển Huyện															
III	Tram Y tế															
B	Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện															
2	Phòng khám															
...																

Mục đích:

Phân tích, đánh giá về số lượng và chất lượng nhân lực của các cơ sở y tế trong toàn tỉnh. Đánh giá sự công bằng trong sử dụng nguồn nhân lực. Là cơ sở phục vụ xây dựng kế hoạch đào tạo và phân bố lao động, nhằm đáp ứng yêu cầu cung cấp dịch vụ y tế của nhân dân trong tỉnh.

Để phục vụ phân tích, đánh giá nguồn nhân lực y tế theo trình độ chuyên môn, giới tính và dân tộc của từng tuyến nên biểu nhân lực được chia thành 2 phần A. Công lập và B. Tư nhân, trong phần A gồm 3 tuyến Tỉnh, Huyện, Xã

Thời gian báo cáo: Báo cáo 1 năm 1 lần. Lấy số có mặt đến 31 tháng 12 hàng năm

Cách tổng hợp và ghi chép:

Thống kê toàn bộ số nhân lực đang công tác tại các cơ sở y tế do ngành y tế quản lý (bao gồm cả biên chế và hợp đồng) và nhân lực y tế đang hoạt động tại các thôn, bản trên địa bàn tỉnh.

Về trình độ chuyên môn: Tính theo bằng cấp cao nhất, trong trường hợp 1 người có hai hoặc 3 bằng tương đương thì chỉ tính 1 người với bằng cấp mà người đó sử dụng cho công việc nhiều nhất để tránh chồng chéo.

Đối với hợp đồng: chỉ tính các trường hợp HĐ đã làm được từ một năm trở lên đến thời điểm báo cáo.

Cột 1: Số thứ tự đã in sẵn

Cột 2: Ghi tên các cơ sở y tế tuyến tỉnh (SYT, Bệnh viện đa khoa, BV chuyên khoa, các CSYT có giường, các CSYT không giường v.v...) và ghi tên quận/huyện trong tỉnh.

Cột 3 đến cột 17: Ghi theo trình độ chuyên môn tương ứng:

Cột Tổng số: Ghi tổng số theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó nữ: Ghi số cán bộ nữ theo từng loại trình độ chuyên môn.

Cột Trong đó dân tộc thiểu số: Ghi số cán bộ là người dân tộc thiểu số. Dân tộc thiểu số được quy định cho các dân tộc không phải là dân tộc kinh.

Nguồn số liệu: Báo cáo của các cơ sở y tế tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế quận/ huyện, báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân trong tỉnh.

HOẠT ĐỘNG CHĂM SÓC BÀ MẸ
Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Phụ nữ có thai		Số lượt khám thai		Tổng số PN đẻ	Trong đó									Số PN đẻ được CB có kỹ năng đỡ	Số trẻ được cấp giấy chứng sinh		CS sau sinh tại nhà		Số ca tử vong mẹ được thăm định
		Tổng số	Trđ: Vị thành niên	Tổng số	Trđ: Số lượt XN protein niệu		Số đẻ được khám thai ≥4 lần/3 kỳ	Số đẻ được XN viêm gan B khi mang thai	Số đẻ được XN giang mai khi mang thai	Số được XN HIV khi mang thai	Số PN đẻ được XN HIV trong gest mang thai	Số PN đẻ HIV (+) được điều trị ARV	Số PN đẻ được XN đường huyết	Số PN đẻ được can thiệp FX/GH	Số PN đẻ được mô đẻ		Số trẻ được cấp giấy chứng sinh	Tuần đầu	Từ tuần 2 đến hết 6 tuần		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
	TỔNG SỐ																				
A Y tế công																					
I Tuyến tỉnh																					
1																					
2																					
3																					
...																					
II Tuyến huyện																					
1																					
2																					
3																					
...																					
III Tuyến xã (liệt kê từng huyện)																					
1																					
2																					
3																					
...																					
B Y tế tư nhân																					
1																					
2																					
...																					

Mục đích: Phản ánh toàn bộ hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe bà mẹ trước, trong và sau sinh của tất cả các cơ sở y tế trong tỉnh. Thông tin trong biểu là nguồn số liệu để tính toán chỉ số vụ đánh giá tình hình thực hiện chiến lược Quốc gia về CSSKSS, mục tiêu thiên niên kỷ (MDG) và chiến lược toàn cầu về chăm sóc sức khỏe phụ nữ và trẻ em.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu gồm: 22 cột

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

A. Công lập:

I. Ghi tên của các cơ sở y tế tuyến tỉnh như: Bệnh viện tỉnh; Bệnh viện phụ sản; Trung tâm SKSS tỉnh,...

II. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các cơ sở y tế tuyến huyện

III. Ghi tên các quận huyện trong tỉnh: Báo cáo hoạt động của từng huyện bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc bà mẹ của các trạm y tế trong huyện.

B. Các cơ sở y tế tư nhân sẽ thống kê thành 3 loại cơ sở:

1. BV tư nhân;

2. Phòng khám;

3. Cơ sở YT khác có cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 3: Ghi số phụ nữ có thai trong kỳ báo cáo. Chỉ tổng hợp số liệu của các trạm y tế xã/phường, thị trấn. Phụ nữ có thai trong kỳ = số phụ nữ có thai của kỳ trước chuyển sang và số mới phát hiện có thai trong kỳ báo cáo.

Cột 4: Ghi số PN có thai là vị thành niên. Theo định nghĩa vị thành niên có thai của Quốc tế được tính từ 15 đến 19 tuổi, trong trường hợp nếu như phụ nữ có thai <15 tuổi cũng coi như là vị thành niên có thai.

Cột 5: Ghi số lượt khám thai. Để tránh sự chồng chéo trong tổng hợp, trạm y tế (TYT) chỉ tổng hợp số lượt khám thai tại TYT và số lượt TYT đến khám tại nhà

Cột 6: PN có thai được xét nghiệm Protein niệu

Cột 7: Ghi tổng số PN đẻ của từng cơ sở. Đối với các trạm y tế xã phải tổng hợp số đẻ tại trạm và số đẻ tại nhà, tại nơi khác như đẻ rơi, trên đường đi v.v...

Cột 8- cột 17: tổng hợp vào cột tương ứng

Cột 18: Ghi số phụ nữ đẻ được cán bộ có kỹ năng đỡ

Cột 19: Ghi số trẻ được cấp giấy chứng sinh

Cột 20 -21: Ghi số phụ nữ đẻ hoặc trẻ sơ sinh được chăm sóc tại nhà trong tuần đầu sau khi về nhà và được chăm sóc tại nhà từ tuần thứ 2 sau khi về nhà đến hết 6 tuần sau đẻ

Cột 22: Ghi số ca tử vong mẹ được thẩm định

Nguồn số liệu: báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản tuyến tỉnh, báo cáo của trung tâm y tế huyện (khoa CSSKSS), các cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

Biểu: 5 /BCT

TÌNH HÌNH MẮC VÀ TỬ VONG DO TAI BIẾN SÂN KHOA

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Tổng số		Băng huyết		Sân giật		Vỡ tử cung		Nhiễm trùng sau đẻ		Phá thai		Khác	
		Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV	Mắc	TV
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	13	13	14	15	16
	TỔNG SỐ														
A	Y tế công														
I	Tuyên tỉnh														
1															
2															
3															
...															
II	Tuyên huyện														
1															
2															
3															
...															
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)														
1															
2															
3															
...															
B	Y tế tư nhân														
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															

Mục đích: Đánh giá kết quả và tác động của hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc trước, trong và sau sinh trong việc hạ thấp tai biến sản khoa của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKBM.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Từ cột 3 đến cột 14: Ghi số mắc hoặc tử vong do các tai biến sản khoa được khám và điều trị tại các cơ sở y tế của tuyến tỉnh, tuyến huyện & xã và các cơ sở y tế tư nhân vào các cột và dòng tương ứng. Trong trường hợp cơ sở y tế tuyến dưới phát hiện và điều trị những không đỡ phải chuyển tuyến trên thì tuyến dưới không được tổng hợp vào báo cáo mà chỉ tuyến điều trị cuối cùng tổng hợp để tránh sự chồng chéo.

Khái niệm về tai biến do phá thai (Xem phần hướng dẫn ghi chép báo cáo huyện).

Nguồn số liệu: Là báo cáo của khoa sản bệnh viện đa khoa, BV phụ sản, Trung Tâm SKSS tỉnh, Trung tâm y tế huyện và cơ sở y tế tư nhân có cung cấp dịch vụ CSSKBM trong và sau sinh.

Biểu: 6/BCT

HOẠT ĐỘNG KHÁM, CHỮA PHỤ KHOA VÀ SÁNG LỘC UNG THƯ CÓ TỬ CUNG

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Tổng số lượt khám phụ khoa	Tổng số lượt điều trị phụ khoa	Số điều trị giang mai	Số điều trị lậu	Số được đốt điện/áp lạnh	Số được thực hiện LEEP	Số được khoét chóp CTC	VIA/VILI		Xét nghiệm tế bào học		Xét nghiệm HPV		
									Số lượt được thực hiện	Số (+) VIA/VILI	Số nghi ngờ K	Số lượt được xét nghiệm	Số lượt có KQ bất thường	Số lượt được xét nghiệm	Số HPV (+)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
TỔNG SỐ															
A Y tế công															
I Tuyến tỉnh															
1															
2															
3															
...															
II Tuyến huyện															
1															
2															
3															
...															
III Tuyến xã (liệt kê từng huyện)															
1															
2															
3															
...															
B Y tế tư nhân															
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ như biểu 4.

Cột 3: Tổng số lượt khám bệnh phụ khoa, ghi số lượt người đến khám phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 4: Tổng số lượt điều trị phụ khoa, ghi số lượt người đến điều trị phụ khoa tại các cơ sở y tế vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 5 đến cột 9: Ghi số được điều trị theo phương pháp tương ứng

Cột 10 đến cột 16 về nội dung sàng lọc ung thư cổ tử cung, cụ thể:

10. Ghi số lượt được sàng lọc UTCTC bằng nghiệm pháp VIA/VILI

11. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI (+)

12. Ghi số lượt có kết quả VIA/VILI nghi ngờ ung thư

13. Ghi số lượt được xét nghiệm tế bào học

14. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm tế bào học bất thường

15. Ghi số lượt được xét nghiệm HPV

16. Ghi số lượt có kết quả xét nghiệm HPV (+)

Biểu: 7/BCT

HOẠT ĐỘNG THỰC HIỆN BIỆN PHÁP TRÁNH THAI VÀ PHÁ THAI

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở y tế	Số mới thực hiện Biện pháp tránh thai hiện đại										Phá thai			
		Tổng số	DCTC	Thuốc tránh thai		Triệt sản		Biện pháp khác	Tổng số	Trong đó			Trđ: Số phá thai tuổi VTN		
				Thuốc tiêm	Thuốc cấy	Tổng số	Trđ: Nam			Thức cấy	Số phá thai ≤7 tuần	Số phá thai trên 7- ≤12 tuần		Số phá thai trên 12 tuần	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ														
A	Y tế công														
I	Tuyên tỉnh														
1															
2															
3															
...															
II	Tuyên huyện														
1															
2															
3															
...															
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)														
1															
2															
3															
...															
B	Y tế tư nhân														
1	Bệnh viện														
2	Phòng khám														
...															

Mục đích Phản ánh kết quả hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc phụ nữ nói chung và CSSKSS nói riêng của huyện. Đánh giá công tác tuyên truyền vận động các cặp vợ chồng chấp nhận biện pháp tránh thai.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ SKSS

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.1.

Cột 3 đến cột 9: Ghi người mới thực hiện kế hoạch hóa gia đình trong kỳ báo cáo vào các cột tương ứng.

Cột 10: Ghi tổng số phá thai.

Cột 11: Ghi số phá thai khi tuổi thai mới được ≤ 7 tuần.

Cột 12: Ghi số phá thai khi tuổi thai được trên 7 tuần đến ≤ 12 tuần.

Cột 13: Ghi số phá thai đã được trên 12 tuần.

Cột 14: Ghi những trường hợp là vị thành niên đến các cơ sở y tế phá thai vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế. Vị thành niên được tính từ 10 đến 19 tuổi.

Nguồn số liệu: Báo cáo của TTYT huyện, báo cáo của khoa sản bệnh viện, NHS, TT CSSKSS hoặc đơn vị tương đương, phòng khám có cung cấp dịch vụ khám chữa bệnh phụ khoa và phá thai.

Biểu: 8/BCT

TÌNH HÌNH SỨC KHỎE TRẺ EM

Báo cáo 3; 6; 9 và 12 tháng

TT	Tên cơ sở	Số trẻ đẻ ra sống				Số trẻ sơ sinh được cân			Số trẻ được tiêm Vitamin K1	Số trẻ được sàng lọc sơ sinh	Số trẻ sinh ra từ bà mẹ có HIV (+)	Số Tỵdhai nhi từ đủ 22 tuần đến khi đẻ	
		Tổng số	Trong đó			Trong đó							
			Trd: Nữ	Số trẻ được chăm sóc EENC	Số trẻ đẻ non	Số trẻ đẻ bị ngạt	Số <2500 gram	Số >4000 gram					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
TỔNG SỐ													
A	Y tế công												
I	Tuyên tỉnh												
1													
2													
3													
...													
II	Tuyên huyện												
1													
2													
3													
...													
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)												
1													
2													
3													
...													
B	Y tế tư nhân												
1	Bệnh viện												
2	Phòng khám												
...													

Mục đích: Đánh giá hoạt động cung cấp dịch vụ chăm sóc SKTE và thực trạng sức khỏe trẻ em của tỉnh/thành phố.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Đánh số thứ tự của các cơ sở cung cấp dịch vụ CSSKTE.

Cột 2: Tên cơ sở, ghi cụ thể tên của các cơ sở như biểu 4.

Cột 3: Ghi tổng số trẻ đẻ ra sống: Ghi số trẻ đẻ ra sống tại các cơ sở y tế theo các dòng tương ứng cột 2.

Cột 4: ghi tổng số trẻ đẻ ra sống là nữ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế để tính toán tỷ số giới tính khi sinh.

Cột 5: Ghi số trẻ sơ sinh được chăm sóc thiết yếu sớm trong và ngay sau đẻ (EENC).

Cột 6: Ghi số trẻ đẻ non tại các cơ sở y tế.

Cột 7: Ghi số trẻ đẻ ra bị ngạt vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 8: Ghi số trẻ đẻ ra được cân trong vòng 1 giờ đầu sau khi sinh vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế.

Cột 9: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng <2500 gram, để tính tỷ lệ trẻ đẻ ra nhẹ cân.

Cột 10: Ghi số trẻ đẻ ra được cân có trọng lượng >4000 gram

Cột 11: Ghi số trẻ đẻ ra được tiêm Vitamin K₁ vào các dòng tương ứng với các cơ sở y tế

Cột 12: Ghi số trẻ được sàng lọc sơ sinh vào các dòng tương ứng với cơ sở y tế.

Cột 13: Ghi số trẻ sinh ra từ bà mẹ nhiễm HIV của từng cơ sở y tế trong huyện.

Cột 14: Ghi số thai nhi tử vong từ khi đủ 22 tuần tuổi trở lên đến khi đẻ ra mà không có biểu hiện của sự sống.

Nguồn số liệu: Để tổng hợp trong báo cáo này: Báo cáo của Trung tâm SKSS tỉnh hoặc đơn vị tương đương, Trung tâm phòng chống HIV tỉnh và báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở	Giường bệnh		Số lượt khám bệnh				Số lượt điều trị nội trú				Hoạt động cận lâm sàng				Tổng số lượt chuyển tuyến					
			Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)	TE < 15 tuổi	Số lần xét nghiệm X-quang	Số lần siêu âm	Số lần chụp CT/MRI						
						Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)										TE < 15 tuổi				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
TỔNG SỐ																						
A	Y tế công																					
I	Tuyên tỉnh																					
I.1	Cơ sở cơ giường																					
1	Bệnh viện ĐK tỉnh																					
2	Bệnh viện YHCT																					
3	Bệnh viện Phong Da liễu																					
4	Bệnh viện PHCN																					
5	Bệnh viện chuyên khoa khác																					
6	Khác																					
I.2	Cơ sở không giường (liệt kê từng CSYT)																					
1																						
2																						
3																						
...																						
II	Tuyên huyện																					
II.1	Chia theo loại cơ sở																					
1	Bệnh viện đa khoa huyện																					
2	Trung tâm y tế huyện																					
3	Phòng khám																					
4	Nhà hộ sinh																					
5	CSYT khác có giường																					
6	CSYT khác không giường																					
II.2	Chia theo từng huyện																					
1																						
2																						
3																						
...																						

CƠ SỞ, GIƯỜNG BỆNH VÀ HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

TT	Cơ sở y tế	Số cơ sở		Giường bệnh		Số lượt khám bệnh				Số lượt điều trị nội trú				Hoạt động cận lâm sàng				Tổng số lượt chuyển tuyến			
		Giường KH	Giường thực tế	Tổng số	Trong đó			Tổng số	Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)	TE<15 tuổi	Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)	TE<15 tuổi	Số lần xét nghiệm		Số lần chụp Xquang	Số lần chụp siêu âm	Số lần chụp CT/MRI
					Nữ	BHYT	YHCT (kể cả kết hợp YHHD)														
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
III	Tuyên xã (liệt kê từng huyện)																				
1			Giường lưu	Giường được thanh toán BHYT																	
2																					
3																					
...																					
B	Y tế tư nhân																				
I.1	Cơ sở có giường																				
1	Bệnh viện đa khoa		Giường theo giấy phép	Giường thực tế																	
2	Bệnh viện chuyên khoa																				
I.2	Cơ sở không giường																				

Mục đích: Đánh giá tình hình phân bổ mạng lưới cơ sở y tế tại địa phương. Là cơ sở tính toán các chỉ số phục vụ xây dựng kế hoạch kinh phí và giường bệnh, nhân lực. Đánh giá hoạt động khám chữa bệnh của các cơ sở y tế trong tỉnh, nhu cầu khám chữa bệnh của các nhóm đối tượng; Đánh giá tình hình sử dụng dịch vụ KCB, xây dựng kế hoạch phân bổ nguồn lực nhằm đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe của nhân dân trong tỉnh.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở KCB trong tỉnh.

Cột 2: Ghi tên các cơ sở KCB

A. CSYT công lập, bao gồm:

I. Tuyển tỉnh

I.1. Cơ sở có giường: Theo danh mục có sẵn

1. Bệnh viện ĐK tỉnh
2. Bệnh viện YHCT
3. Bệnh viện Phong/Da liễu
4. Bệnh viện PHCN
5. Bệnh viện chuyên khoa khác
6. Khác

I.2. Cơ sở không giường: Ghi tên cụ thể từng CSYT như Sở Y tế, Trung tâm YTDP, Trung tâm SKSS, Chi cục ATTP,...

II. Tuyển huyện

II.1. Chia theo loại cơ sở: Theo danh mục có sẵn

1. Bệnh viện đa khoa huyện
2. Trung tâm y tế huyện
3. Phòng khám
4. Nhà hộ sinh
5. CSYT khác có giường
6. CSYT khác không giường

II.2 Chia theo từng huyện: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

III Tuyển xã: Liệt kê cụ thể từng trung tâm y tế huyện

B Y tế tư nhân, bao gồm:

I. Cơ sở có giường:

1. Bệnh viện đa khoa:
2. Bệnh viện chuyên khoa

II. Cơ sở không giường: bao gồm Phòng khám, Xét nghiệm, ...

Cột 3: Ghi số lượng cơ sở của từng cơ sở có đến cuối kỳ báo cáo.

Cột 4 và cột 5:

Phần A. Y tế công mục I. Tuyển tỉnh và II. Tuyển huyện:

- Giường kế hoạch: Là giường được xây dựng trong kế hoạch hàng năm của đơn vị hoặc được giao cho các cơ sở khám chữa bệnh.
- Giường thực tế: Là tổng số giường kê thực tế của cơ sở y tế theo đúng quy định của Bộ Y tế.

Mục III. Tuyển xã: Ghi số giường lưu và giường được thanh toán BHYT vào cột tương ứng.

Mục đích: Tổng hợp kết quả hoạt động phát hiện, quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm tại cộng đồng. Các thông tin này làm cơ sở xây dựng kế hoạch và thực hiện hoạt động phòng chống các bệnh không lây nhiễm tại các tuyến, đồng thời tiếp nhận, quản lý người bệnh đã được điều trị ổn định ở tuyến trên.

Kỳ báo cáo: 3, 6, 9 và 12 tháng.

Cách tổng hợp và ghi chép: Biểu gồm: 12 cột

Cột 1: Ghi số thứ tự của các cơ sở y tế/đơn vị trong huyện.

Cột 2: Tên cơ sở: ghi tên các cơ sở cung cấp dịch vụ phát hiện, quản lý điều trị bệnh không lây nhiễm trong huyện.

Tuyến huyện: ghi tên của các cơ sở y tế tuyến quận/huyện như: Bệnh viện huyện; Trung tâm y tế, PKĐK...

Tuyến xã: ghi tên từng trạm y tế trong huyện

Y tế tư nhân: Ghi tên các cơ sở khám chữa bệnh tư nhân (bệnh viện, phòng, khám, cơ sở khác)

Cột 3 đến Cột 12: Ghi chép tổng hợp số liệu cho 2 bệnh không lây nhiễm phổ biến là tăng huyết áp, đái tháo đường. Mỗi nhóm bệnh không lây nhiễm tổng hợp theo 5 chỉ tiêu gồm:

1. Tổng số người mắc bệnh được phát hiện (cộng dồn)

2. Tổng số được phát hiện mới trong kỳ báo cáo

Để tránh sự chồng chéo và thiếu số liệu, các trường hợp mắc bệnh được chẩn đoán phát hiện sẽ thống kê theo địa bàn dân cư. Như vậy trạm y tế xã sẽ tổng hợp số mắc bệnh không lây nhiễm trên địa bàn xã/phường quản lý dù được chẩn đoán phát hiện ở bất cứ nơi nào (TW, tỉnh, huyện hay địa bàn xã, huyện, tỉnh khác). Nguồn số liệu sẽ từ báo cáo của TYT xã

3. Số BN đang được quản lý: Là những bệnh nhân đang có hồ sơ quản lý điều trị ngoại trú tại các cơ sở khám chữa bệnh (huyện và xã) và trong vòng 3 tháng qua có ít nhất 1 lần đến cơ sở y tế để khám và lĩnh thuốc điều trị.

4. Tổng số bệnh nhân được khám cấp thuốc trong tháng vừa qua: Số bệnh nhân đang quản lý có đến khám và lĩnh thuốc ít nhất 1 lần trong tháng vừa qua tại cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, xã. Không tính những trường hợp đang quản lý nhưng tháng vừa rồi không đến khám lĩnh thuốc.

5. Số bệnh nhân điều trị đạt huyết áp mục tiêu (tăng huyết áp) hoặc đạt đường máu mục tiêu (đái tháo đường): chỉ tính trong tổng số bệnh nhân đang quản lý đã đến khám lĩnh thuốc trong tháng vừa qua.

Trung tâm y tế quận/huyện có trách nhiệm thu thập và tổng hợp các số liệu này từ các cơ sở y tế tuyến huyện và các trạm y tế xã. Sau khi nhận được báo cáo của các trạm y tế và của các cơ sở y tế tuyến huyện, Trung tâm Y tế rà soát, kiểm tra lần cuối để đảm bảo số liệu không bị chồng chéo, trùng lặp giữa xã, huyện và giữa các đơn vị trước khi tổng hợp vào biểu mẫu này để gửi cho Sở Y tế và Trung tâm Kiểm soát bệnh tật. Số liệu gửi cho Sở Y tế phải thống nhất với số liệu gửi cho Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh.

Nguồn số liệu:

- Tuyến huyện: Số liệu do các cơ sở y tế tuyến huyện cung cấp
- Tuyến xã: tổng hợp từ báo cáo của Trạm y tế xã
- Y tế tư nhân: tổng hợp từ báo cáo của các cơ sở y tế tư nhân.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TỬ VONG TỪ CỘNG ĐỒNG

Báo cáo 3, 6, 9 và 12 tháng

I	TỔNG SỐ	Từ vong chung	Từ 0 - <28 ngày tuổi		Từ 1 - <5 tuổi		Từ 5 - <10 tuổi		Từ 10 - <15 tuổi		Từ 15 - <20 tuổi		Từ 20 - <30 tuổi		Từ 30 - <40 tuổi		Từ 40 - <50 tuổi		Từ 50 - <60 tuổi		Từ 60 - <70 tuổi		TV mẹ	
			Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ	Chung	Nữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17					
I. Bệnh nhiễm trùng và kí sinh trùng																								
1	Nhiễm trùng huyết	A40-A41																						
2	Viêm phổi	J18																						
3	Nhiễm khuẩn đường hô hấp cấp tính khác trừ viêm phổi	J00-J22 (Trừ J18)																						
4	Tử vong liên quan đến HIV/AIDS	B20-B24																						
5	Các bệnh tiêu chảy	A00-A09																						
6	Sốt rét	B50-B54																						
7	Viêm não và màng não	A39, G00-G05																						
8	Uốn ván trừ uốn ván sơ sinh	A33-A35																						
9	Lao phổi	A15-A16																						
10	Lao các cơ quan khác	A18 trừ lao phổi																						
11	Viêm gan vi rút	B15-B19																						
12	Viêm gan các loại khác	K72, K73, K75																						
13	Sốt Dengue, sốt xuất huyết	A90-A91																						
14	Tay-chân-miệng	B08																						
15	Các bệnh nhiễm khuẩn không xác định	A17-A19; A20-A38; A42-A89; B00-B19 (trừ B08); B25-B49; B55-B99																						
II. Bệnh không lây nhiễm																								
Ung thư																								
16	Các khối u vùng miệng	C00-C06																						
17	Ung thư vòm họng	C11																						
18	Ung thư thực quản	C15																						
19	Ung thư dạ dày	C16																						
20	Ung thư đại tràng	C18																						
21	Ung thư gan	C22																						
22	Các ung thư khác thuộc hệ tiêu hóa	C17; C19-C21; C23-C26																						
23	Ung thư phổi	C34																						
24	Các ung thư khác thuộc hệ hô hấp	C30-C39; trừ C34																						
25	Ung thư vú	C50																						
26	Ung thư cổ tử cung	C53																						
27	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nữ	C51-C58; trừ C53																						
28	Ung thư tiền liệt tuyến	C61																						
29	Các ung thư khác thuộc hệ sinh sản nam	C60-C63; trừ C61																						
30	Ung thư não	C71																						
31	Ung thư tuyến giáp	C73																						
32	Ung thư máu	C81-C96																						

33	U lành tính hoặc u không biệt tính chất	D37-D48	
34	Các bệnh ung thư khác và các ung thư không xác định	C07-C14, C40-C49, C60-D48	
	Bệnh nội tiết và dinh dưỡng		
34	Thiếu máu nặng	D50-D64	
35	Suy dinh dưỡng nặng	E40-E46	
36	Đái tháo đường	E10-E14	
	Bệnh hệ tuần hoàn		
37	Tăng huyết áp (Bao gồm tăng huyết áp có suy tim, ICD10= I11)	I10-I15	
38	Bệnh tim thiếu máu cục bộ (bao gồm Nhồi máu cơ tim)	I20-I25	
39	Đột quỵ (Tai biến mạch máu não)	I60-I69	
40	Viêm cơ tim	I40-I43	
41	Tâm phế mạn	I27	
42	Các bệnh khác của hệ tuần hoàn	I00-I09, I10-I15, I26, I28-I52, I70-I99,	
	Các rối loạn hệ hô hấp		
43	Bệnh tắc nghẽn phổi mạn tính (COPD)	J40-J44	
44	Hen (bao gồm cơn hen ác tính ICD10= J46)	J45-J46	
45	Các bệnh khác của hệ hô hấp	J00-I98, trừ J00-J22, J40-J44 và J45-J46	
	Các rối loạn hệ tiêu hóa		
46	Bệnh cấp tính vùng bụng (Đau bụng)	R10	
47	Xuất huyết tiêu hóa, xuất huyết dạ dày	K29	
48	Xơ gan	K70-K76	
49	Các bệnh khác của hệ tiêu hóa	K20-K92, trừ K29 và K70-K76	
	Các rối loạn hệ tiết niệu		
50	Suy thận	N17-N19	
51	Các bệnh khác của hệ tiết niệu	N00-N34	
	Các rối loạn tâm thần và hệ thần kinh		
52	Động kinh	G40-G41	
	Các rối loạn liên quan đến thời kỳ thai nghén, sinh đẻ và hậu sản		
53	Xuất huyết sản khoa (chảy máu trước đẻ, trong đẻ và sau đẻ)	O46, O67, O72	
54	Đẻ khó	O63-O66	
55	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân không xác định thuộc về mẹ	O01-O02, O20-O45, O47-O62, O68-O70, O73-O84, O86-O99	
	Các nguyên nhân tử vong sơ sinh		
56	Đẻ non	P05-P07	
57	Viêm phổi sơ sinh	P23-P25	
58	Uốn ván sơ sinh	A33	
59	Di tật bẩm sinh	Q00-Q99	
60	Các nguyên nhân khác và các nguyên nhân chưa sinh không xác định	P00-P04, P08-P15, P26-P35, P37-P94, P96	
	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung		
61	Thai chết lưu/Thai chết trong tử cung	P95	
62	Các bệnh không lấy nhiễm không xác định	D55-D89, E00-E07, E15-E35, E50-E90,	

Mục đích: Thu thập và cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời số liệu về tử vong và nguyên nhân tử vong phục vụ phân tích, đánh giá, nghiên cứu khoa học và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, góp phần thực hiện thành công mục tiêu chiến lược của Ngành.

Thời gian báo cáo: 3 tháng; 6 tháng; 9 tháng và 12 tháng (cả năm).

Cách tổng hợp và ghi chép:

Biểu mẫu này được thiết kế để thu thập thông tin về tử vong (cả số lượng các trường hợp tử vong và nguyên nhân chính gây tử vong). Mỗi trường hợp tử vong đều có nguyên nhân chính gây tử vong. Nguyên nhân chính gây tử vong của từng trường hợp sẽ được ghi nhận ở số A6/TYT, tại trạm y tế xã/phường.

Khi làm báo cáo (Biểu 13/BCH) nguyên nhân chính gây tử vong của các trường hợp tử vong được xếp thành 79 nguyên nhân/ nhóm nguyên nhân – đây là các nguyên nhân/nhóm nguyên nhân thường gặp.

Tập hợp báo cáo từ các xã/phường và điền tổng số vào các dòng/cột tương ứng theo nguyên nhân tử vong và phân nhóm theo giới (Nữ), các nhóm tuổi và tử vong mẹ.

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng” của các trạm y tế xã/phường. Trung tâm y tế quận/ huyện sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo của tuyến quận/huyện gửi Sở y tế tỉnh/ thành phố.

Nguồn số liệu: Tổng hợp từ các “Báo cáo tình hình tử vong từ cộng đồng” của các trạm y tế xã/phường. Trung tâm y tế quận/ huyện sẽ tổng hợp và hoàn thành báo cáo của tuyến quận/huyện gửi Sở y tế tỉnh/ thành phố.

Biểu: 14 /BCH

TÌNH HÌNH BỆNH TẬT VÀ TỬ VONG TẠI BỆNH VIỆN THEO ICD 10

Báo cáo 3, 6, 9, 12 tháng

TT	Tên bệnh/ nhóm bệnh	Mã ICD 10	Tại khoa khám bệnh										Điều trị nội trú				Số trường hợp tử vong được cấp giấy báo tử			
			Tổng số					Trong đó					Số tử vong		Số tử vong					
			Nữ	TE <15	BN nặng xin về	Từ vong trước viện	Từ vong tại viện	Mác	Mác	BN nặng xin về	Số tử vong	Mác	Mác	TS	TS					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
C01	Chương I: Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật - Chapter I: Certain infectious and parasitic diseases.	A00-B99																		
001	Tả - Cholera	A00																		
002	Thương hàn, phó thương hàn -Typhoid and paratyphoid fevers	A01																		
003	Ỉa chảy do Shigella - Shigellosis	A03																		
004	Lỵ Amip - Amoebiasis	A06																		
005	Ỉa chảy, viêm dạ dày, ruột non có nguồn gốc nhiễm khuẩn - Diarrhoea and gastroenteritis of presumed infectious origin.	A09																		
006	Các bệnh nhiễm khuẩn ruột khác-Other intestinal infectious diseases	A02-A04-A05,A07-A08																		
007	Lao bộ máy hô hấp -Respiratory tuberculosis	A15-A16																		
008	Các dạng lao khác -Other tuberculosis	A17-A19																		
009	Dịch hạch - Plague	A20																		
010	Bệnh do Brucella - Brucellosis	A23																		
011	Phong - Leprosy	A30																		
012	Uốn ván sơ sinh - Tetanus neonatorum	A33																		
013	Các dạng uốn ván khác - Other tetanus	A34-A35																		
014	Bạch hầu - Diphtheria	A36																		
015	Ho gà - Whooping cough	A37																		

041	Bệnh virus khác - Other viral diseases	A81,A87- A89,B03- B04,B07- B09,B25,B27- B34 B35-B49 B50-B54 B55 B56-B57 B65 B66 B67 B72 B73 B74 B76 B68- B71,B75,B77- B83 B90
042	Nấm -Mycoses	B91
043	Sốt rét - Malaria	B92
044	Leishmania - Leishmaniasis	A65- A67,A69- A70,A74,A77 -A79,B58- B64,B85- B89,B94-B99
045	Trypanosomia - Trypanosomiasis	C00-D48
046	Sán máng - Schistosomiasis	C00-C14
047	Các nhiễm khuẩn do sán lá - Other fluke infections	C15
048	Sán Echinococ - Echinococcosis	C16
049	Giun rỗng - Dracunculiasis	C18
050	Giun onchocerca -Onchocerciasis	
051	Giun chỉ - Filariasis	
052	Giun móc - Hookworm diseases	
053	Bệnh giun sán khác - Other Helminthiasis	
054	Di chứng lao - Sequelae of tuberculosis	
055	Di chứng viêm tủy xám cấp -Sequelae of poliomyelitis	
056	Di chứng phong - Sequelae of leprosy	
057	Bệnh nhiễm khuẩn và kí sinh vật khác - Other infectious and parasitic diseases	
C02	Chương II: Khối u - Chapter II: Neoplasms	
058	U ác môi, khoang miệng, họng - Malignant neoplasm of lip, oral cavity and pharynx	
059	U ác thực quản - Malignant neoplasm of oesophagus	
060	U ác dạ dày - Malignant neoplasm of stomach.	
061	U ác đại tràng - Malignant neoplasm of colon	

062	U ác chỗ nối trực tràng sigma, trực tràng, hậu môn và ống hậu môn - Malignant neoplasm of rectosigmoid function, rectum, anus and anal canal	C19-C21
063	U ác gan và đường mật trong gan- Malignant neoplasm of liver and intrahepatic bile ducts	C22
064	U ác tụy - Malignant neoplasm of pancreas	C25
065	Các u khác cơ quan tiêu hoá - Other malignant neoplasms of digestive organs	C17,C23-C24,C26
066	U ác thanh quản - Malignant neoplasm of larynx	C32
067	U ác khí quản, phế quản và phổi - Malignant neoplasms of trachea, bronchus and lung	C33-C34
068	Các u khác cơ quan hô hấp và lồng ngực - Other malignant neoplasm of respiratory and intrathoracic	C30-C31,C37-C39
069	U ác xương và sụn khớp -Malignant neoplasms of bone and articular cartilage	C40-C41
070	U ác hắc tố da - Malignant melanoma of skin	C43
071	Các u ác khác của da - Other malignant neoplasms of skin	C44
072	U ác mạc treo và các mô mềm -Malignantneoplasms of mesothelial and soft tissue	C45-C49
073	U ác vú - Malignant neoplasm of breast	C50
074	U ác khác cơ quan sinh dục nữ- Malignant neoplasms of female genital organs	C51-C52, C57-C58
075	U ác cổ tử cung - Malignant neoplasm of cervix uterus	C53
076	U ác các phần khác và không xác định của tử cung - Malignant neoplasms of other and unspecified parts of uterus	C54-C55
077	U tiền liệt tuyến -Neoplasm neoplasm of prostate	C61
078	U ác khác của cơ quan sinh dục nam - Other malignant neoplasms of male genital organs	C60,C62-C63
079	U ác bàng quang -Malignant neoplasm of bladder	C67
080	U ác khác của đường tiết niệu - Other malignant neoplasms of urinary tract	C64-C66,C68
081	U ác mắt và các phần phụ - Malignant neoplasm of eye and adnexa	C69
082	U ác não -Malignant neoplasm of brain	C71

083	U ác các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Malignant neoplasm of other parts of central nervous system	C70,C72
084	U ác các khu trú khác, khó định nghĩa, thứ phát, không xác định rõ và phức tạp -Malignant neoplasm of other and ill-defined, secondary and unspecified and multiple sites.	C73-C80,C97
085	Bệnh Hodgkin -Hodgkin's disease	C81
086	U bạch huyết không phải Hodgkin Non-Hodgkin's disease	C82-C85
087	Bệnh bạch cầu -Leukaemia	C91-C95
088	U ác limphô khác, cơ quan tạo máu và tổ chức có liên quan -Other malignant neoplasms of lymphoid, haematopoietic and related tissue	C86,C88-C90,C96
089	Caxinom cổ tử cung -Carcinoma insitu of cervix uterus	D06
090	U da lành -Benign neoplasm of skin	D22-D23
091	U vú lành -Benign neoplasm of breast	D24
092	U cơ trơn tử cung -Leiomyoma of uterus	D25
093	U buồng trứng lành -Benign neoplasm of ovary	D27
094	U lành cơ quan tiết niệu - Benign neoplasm of urinary organs	D30
095	U lành não và các phần khác của hệ thần kinh trung ương - Benign neoplasm of brain and other parts of central nervous system	D33
096	U khác insitu, lành tính và các u tiên triển không chắc chắn hoặc chưa rõ - Other insitus and benign neoplasms and neoplasms of uncertain or unknown behaviour.	D00-D05D07-D21,D26,D28-D29,D31-D32,D34-D48
C0 3	Chương III: Bệnh của máu , cơ quan tạo máu và cơ chế miễn dịch.Chapter III: Diseases of the blood and blood - forming organ and disorders involving the immune mechanism	D50-D89
097	Thiếu máu do thiếu sắt -Iron deficiency anaemia	D50
098	Thiếu máu khác -Other anaemias	D51-D64
099	Tồn thương chảy máu, bệnh khác của máu và cơ quan tạo máu - Haemorrhagic conditions and other diseases of blood, blood-forming organs	D65-D77
100	Một số rối loạn hệ miễn dịch -Certain disorders involving the immune mechanism	D80-D89

C0 4	Chương IV: Bệnh nội tiết, dinh dưỡng chuyển hoá - Chapter IV: Endocrine, Nutritional and metabolic diseases	E00-E90
101	Tôn thương tuyến giáp liên quan đến thiếu iod - Iodine deficiency- related thyroid disorders	E00-E02
102	Nhiễm độc do tuyến giáp (cường giáp) - Thyrotoxicosis	E05
103	Tôn thương khác của tuyến giáp - Other disorders of thyroid.	E03-E04, E06-E07
104	Đái tháo đường -Diabetes mellitus.	E10-E14
105	Suy dinh dưỡng - Malnutrition	E40-E46
106	Thiếu Vitamin A - Vitamin A deficiency	E50
107	Thiếu vitamin khác -Other vitamin deficiencies.	E51-E56
108	Hậu quả của suy dinh dưỡng và thiếu chất dinh dưỡng khác -Sequale of malnutrition and other nutritional deficiencies	E64
109	Béo phì - Obesity	E66
110	Giảm lượng máu - Volume depletion	E86
111	Bệnh khác về nội tiết, dinh dưỡng và chuyển hoá - Other endocrine, nutritional and metabolic disorders	E15-E35, E58-E63, E65, E67-E84, E85, E87, E88-E89, E90
C0 5	Chương V: Rối loạn tâm thần và hành vi - Chapter V: Mental and behavioural disorders	F00-F99
112	Sa sút trí tuệ - Dementia	F00-F03
113	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan uống rượu - Mental and behavioural disorders due to use of alcohol	F10
114	Rối loạn tâm thần và ứng xử liên quan dùng các chất kích thích tâm lý khác - Mental and behavioural disorders due to other psychoactive substances use	F11-F19
115	Tâm thần phân liệt, rối loạn dạng phân liệt và hoang tưởng - Schizophrenia, schizotypal and delusional disorders	F20-F29
116	Rối loạn khí sắc - Mood (affective) disorders.	F30-F39
117	Loạn thần kinh, rối loạn gắn liền với các yếu tố stress và các rối loạn thuộc thân thể - Neurotic, stress - related and somatoform disorders	F40-F48

118	Chậm phát triển tâm thần -Mental retardation	F70-F79	
119	Rối loạn tâm thần và nhân cách khác - Other mental and behavioural disorders	F04-F09,F50-F69,F80-F99	
C0 6	Chương VI: Bệnh của hệ thống thần kinh - Chapter VI: Diseases of the nervous system	G00-G99	
120	Viêm hệ thần kinh trung ương -Inflammatory diseases of the central nervous system	G00-G09	
121	Parkinson - Parkinson's disease	G20	
122	Alzheimer - Alzheimer's disease	G30	
123	Xơ cứng nhiều nơi -Multiple sclerosis	G35	
124	Động kinh -Epilepsy	G40-G41	
125	Đau nửa đầu và các hội chứng đau đầu khác - Migraine and other headache syndromes.	G43-G44	
126	Cơn thiếu máu não thoáng qua và các hội chứng tương tự -Transient cerebral ischaemic attacks and related syndromes	G45	
127	Tổn thương thần kinh, rễ và đám rối thần kinh - Nerve, nerve root and plexus disorders	G50-G59	
128	Liệt não, hội chứng liệt khác - Cerebral palsy and other paralytic syndromes	G80-G83	
129	Bệnh khác của hệ thần kinh - Other diseases of the nervous system	G10- G14,G21- G26,G31- G32,G36- G37,G46- G47,G60- G73,G90-G99	
C0 7	Chương VII: Bệnh của mắt và phần phụ - Chapter VII: Diseases of the eye and adnexa	H00-H59	
130	Viêm mi mắt - Inflammation of eyelid	H00-H01	
131	Viêm kết mạc ,tổn thương khác của kết mạc - Conjunctivitis and other disorders of conjunctiva	H10-H13	
132	Viêm giác mạc, tổn thương khác của củng mạc và giác mạc Keratitis and other disorders of sclera and cornea.	H15-H22	
133	Đục thể thủy tinh, tổn thương khác của thể thủy tinh - Cataract and other disorders of lens	H25-H28	